

# BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

## I. Nguồn gốc nhà nước

### 1. Các học thuyết phi Macxit về nguồn gốc của nhà nước

#### 1.1. Thuyết thần quyền

“Tất cả vạn vật trên thế giới đều do thượng đế sáng tạo ra và để duy trì trật tự thế giới, thượng đế đã sáng tạo ra nhà nước và trao cho nhà nước quyền lực siêu nhiên, vô hạn. Chính vì vậy, quyền lực của nhà nước là vĩnh cửu, bất biến và sự phục tùng quyền lực đó là cần thiết và tất yếu”.

##### 1.1.1. Phái quân quyền

Thượng đế trao trực tiếp quyền cai trị dân chúng cho nhà nước mà đại diện là nhà vua, chính vì vậy, quyền lực của nhà vua là tuyệt đối. Vd: Trung Quốc, Việt Nam thời phong kiến cho rằng vua là con trời (thiên tử).

Khổng Tử cho rằng vua là con trời có nhiệm vụ thay trời để duy trì trật tự trong nước, hướng dẫn nhân dân sống theo đạo lý của trời để được hưởng cuộc sống hạnh phúc, an lạc. Theo ông, quyền lực chính trị là ở trời. Mặc dù triều thần và dân chúng nhận mệnh lệnh của vua nhưng chính vua nhận mệnh lệnh của trời. Trời mới có quyền lực tuyệt đối.

##### 1.1.2. Phái giáo quyền

Quyền lực được thượng đế trao cho giáo hội, từ đó giáo hội giữ lại quyền thống trị về mặt tinh thần và trao quyền thống trị về mặt thể xác cho nhà nước mà nhà vua là người đại diện. Chính điều này đã tạo nên mối quan hệ lệ thuộc giữa nhà nước với giáo hội, bảo vệ giáo hội và giáo hoàng cũng chính là nhiệm vụ của nhà nước. Sức mạnh và tầm ảnh hưởng của các giáo hội trong lịch sử các nhà nước phong kiến quân chủ phương tây có thể giúp chúng ta thấy rõ điều này, hay cũng có thể thấy trong tập quán của một số nước khi người đứng đầu giáo hội làm thủ tục đặt vương miện lên đầu của người đứng đầu nhà nước – nhà vua như biểu hiện của việc trao quyền lực từ thượng đế. Trong xã hội quân chủ phương tây, quan điểm này có thể nhận thấy trong tập quán chính trị. Lễ đăng quang của các nhà vua chỉ được thừa nhận chính thức khi được cử hành tại giáo đường, được vị tổng giám mục (hay giáo hoàng) ban phép lành và đội vương miện cho vị tân vương chính thức tuyên bố thay quyền thượng đế để cai trị.

Trước đây, ở Pháp, nhà vua chỉ được coi là chính thức lên ngôi khi thánh lễ đăng quang được cử hành tại giáo đường Reims. Tại buổi lễ, vị tổng giám mục đóng vai trò chính yếu vì chính vị tổng giám mục ban phúc lành, đội vương miện cho tân vương và tuyên bố từ giờ phút đó trở đi, tân vương sẽ cảm thông với thượng đế, thay mặt thượng đế để trị nước. Tuy nhiên, tổng giám mục thành Reims chỉ đồng ý đứng chủ lễ đăng quan nếu có sự phê chuẩn của giáo hội hay chính xác hơn là được sự đồng ý của giáo hoàng La Mã. Vua Henri đệ

tam (1574 – 1589) đã tuyên thệ trước Quốc dân Đại hội sẽ theo đạo thiên chúa mãi mãi và thần dân đồng thời cũng hứa là sẽ không bao giờ phục tùng vị vua ngoại đạo nào.

### 1.1.3. **Phái dân quyền**

“Nguồn gốc của quyền lực là từ thượng đế và quyền lực đó được **trao cho nhân dân** để rồi họ **ủy thác cho nhà nước** (mà người **đại diện là nhà vua**). Sự ủy thác đó tạo nên sự phục tùng của nhân dân đối với nhà vua, ngược lại nhà vua phải có trách nhiệm chăm lo đến lợi ích của nhân dân”.

### 1.1.4. **Nhận xét**

Quan điểm nhà nước của dân đã được đề cập ngay trong học thuyết thần quyền mang đậm tính duy tâm. Hệ quả tích cực chúng ta có thể nhận thấy từ quan điểm này là sự ủy thác quyền lực từ nhân dân cho nhà vua **không phải là bất biến**, nó được gắn liền **với điều kiện nhà nước phải biết bảo vệ lợi ích của nhân dân** và tất nhiên trong trường hợp ngược lại, nhân dân có quyền hủy bỏ sự ủy thác đó và thay thế bằng một ông vua khác phù hợp hơn.

## 1.2. **Thuyết khế ước xã hội**

“Con người không thể sống trong trạng thái tự nhiên vô chính phủ, vì vậy, họ cần **tự giác ký kết với nhau một khế ước** để **giao cho tổ chức làm trung gian, trọng tài** nhằm đảm bảo an ninh quyền tư hữu và các quyền cá nhân khác. Tổ chức đó chính là nhà nước”.

Thuyết khế ước xã hội đã chứa đựng yếu tố tiên bộ xã hội, đủ sức phá vỡ tư tưởng thần quyền về sự ra đời của nhà nước, đồng thời đã nhìn nhận quyền lực nhà nước như **sản phẩm hoạt động của con người**. Tuy nhiên, học thuyết vẫn lý giải nguồn gốc nhà nước trên cơ sở **chủ nghĩa duy tâm**, chưa mang tính khoa học toàn diện khi coi sự ra đời của nhà nước hoàn toàn trên cơ sở ý muốn **chủ quan của các bên tham gia khế ước**, chưa đánh giá được tính chất khách quan trong sự tồn tại, không giải thích được cội nguồn vật chất, yếu tố quyết định từ nền tảng kinh tế - xã hội, cũng như không chỉ ra bản chất giai cấp của nhà nước.

## 2. **Quan điểm chủ nghĩa Mác – Lenin về nguồn gốc của nhà nước**

Kế thừa **học thuyết xã hội của triết học Đức**, **kinh tế chính trị học cổ điển Anh** và **chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp**. Chính vì vậy, học thuyết đã trở thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, là lý luận khoa học cho phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản trên toàn thế giới.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lenin chỉ ra hai vấn đề cơ bản của nguồn gốc nhà nước:

- Nhà nước là lực lượng nảy sinh từ xã hội và chỉ xuất hiện khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định. Cụ thể, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Nhà nước chỉ xuất hiện ở nơi nào và thời gian nào khi đã **tồn tại chế độ tư hữu** và **xuất hiện sự phân chia xã hội thành**

các giai cấp đối kháng, nhà nước là sản phẩm tất yếu của những đối kháng giai cấp không thể điều hòa được.

- Nhà nước là một phạm trù lịch sử, xuất hiện một cách khách quan nhưng không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu và bất biến. Nhà nước **luôn vận động, phát triển và tiêu vong** khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn nữa.

### **3. Quá trình hình thành của nhà nước theo quan điểm Mác - Lenin**

#### **3.1. Chế độ cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc bộ lạc**

Chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội này chưa phân chia thành giai cấp, không có tư hữu và chưa có nhà nước, nhưng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước lại nảy sinh trong chính xã hội đó. Vì vậy, việc nghiên cứu về xã hội cộng sản nguyên thủy sẽ là cơ sở để tìm hiểu những nguyên nhân làm phát sinh, những cơ sở kinh tế - xã hội cho sự tồn tại của nhà nước.

##### **3.1.1. Cơ sở kinh tế - xã hội**

Thời kì tiền sử loài người trải qua ba thời đại chính: **thời đại mông muội, thời đại dã man và thời đại văn minh**. Thời đại mông muội với bầy người nguyên thủy là hình thức tập hợp đầu tiên của con người, lao động đặc trưng là chiếm hữu những sản vật tự nhiên sẵn có, **săn bắn hái lượm** với các **công cụ lao động bằng đá thô sơ**. Vào **thời đại dã man**, con người đã biết **chăn nuôi động vật và trồng trọt cây cối**, các **công cụ lao động bằng đồng và sắt** đã ra đời và dần thay thế cho các công cụ lao động bằng đá. Đến **thời đại văn minh**, con người đã học được cách **tinh chế thêm những sản vật tự nhiên – thời đại của công nghiệp và nghệ thuật**.

Từ chỗ sống theo bầy đàn với những quan hệ lỏng lẻo, người nguyên thủy đã dần hình thành tổ chức xã hội đầu tiên là **cộng xã thị tộc**, bắt đầu cho giai đoạn **tổ chức xã hội cao hơn là cộng xã nguyên thủy**.

Thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một đơn vị kinh tế - xã hội được hình thành do kết quả cộng cư ổn định của những nhóm người có cùng huyết thống. Ở **giai đoạn đầu huyết thống** thị tộc được xác định theo dòng máu người mẹ - **thị tộc mẫu hệ**, ở **giai đoạn cuối huyết thống** được xác định theo dòng máu người cha – **thị tộc phụ hệ**.

Ở phạm vi xã hội rộng hơn, sự gắn kết giữa các **thị tộc** thành **bào tộc**, nhiều bào tộc hợp lại thành **bộ lạc** và cùng với sự phát triển của xã hội các bộ lạc liên kết với nhau hình thành **liên minh bộ lạc**.

Đặc trưng kinh tế của xã hội thị tộc – bộ lạc là chế độ **sở hữu chung** về tư liệu sản xuất, tài sản của thị tộc. Mọi người đều lao động sản xuất tập thể theo sự phân công tự nhiên giữa các thành viên và **hưởng thụ bình đẳng theo nguyên tắc bình quân**. Với các công cụ thô sơ, năng suất lao động của thị tộc rất thấp,

lượng thực và các sản vật làm ra chỉ vừa đủ để đáp ứng nhu cầu sinh tồn của các thành viên, vì thế xã hội không có sản phẩm dư thừa và cũng không có khả năng chiếm đoạt những sản phẩm dư thừa làm tài sản riêng. Xã hội thị tộc không tồn tại hình thức tư hữu. Xã hội thị tộc không có người giàu kẻ nghèo, không có sự chiếm đoạt tài sản của người khác, không có giai cấp và không có sự đấu tranh giai cấp.

### 3.1.2. Quyền lực xã hội và tổ chức quản lý xã hội

Xã hội muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi phải được đặt trong một trật tự nhất định, xã hội thị tộc cũng không nằm ngoài nguyên tắc đó. Trật tự xã hội công xã nguyên thủy hình thành trên cơ sở hoạt động tổ chức và điều hành của một hệ thống quản lý mang quyền lực xã hội. Tuy nhiên, quyền lực ở đây mới chỉ là quyền lực xã hội, chưa mang tính giai cấp và hệ thống quản lý hết sức đơn giản bao gồm Hội đồng thị tộc, tù trưởng và các thủ lĩnh quân sự.

Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc, bao gồm tất cả những người lớn tuổi không phân biệt nam hay nữ trong thị tộc. Quyết định của hội đồng thị tộc là sự thể hiện ý chí chung của cả thị tộc, các thành viên có quyền bàn bạc dân chủ và cùng đưa ra những quyết định tập thể một cách bình đẳng. quyết định đó có tính bắt buộc đối với mọi thành viên, họ có trách nhiệm tự giác chấp hành. Hội đồng thị tộc bầu ra người đứng đầu như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự để thực hiện quyền lực và quản lý các công việc chung của thị tộc.

Tù trưởng, thủ lĩnh quân sự là người do hội nghị toàn thể thị tộc bầu ra trong số những người nhiều tuổi, có nhiều kinh nghiệm, uy tín nhất trong thị tộc để thực hiện quyền lực và quản lý các công việc chung của thị tộc. Tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự điều hành công việc bằng uy tín cá nhân và sự ủng hộ của tất cả các thành viên thị tộc chứ không dựa vào một cơ quan cưỡng chế nào. Tù trưởng, thủ lĩnh quân sự về nguyên tắc hoàn toàn không có bất kì đặc quyền đặc lợi nào khác so với các thành viên khác trong thị tộc. Tuy nhiên, ông có thể bị toàn thể thành viên thị tộc bãi miễn chức vụ bất cứ lúc nào nếu không còn uy tín và sự ủng hộ của cộng đồng. Mọi quan hệ trong xã hội thị tộc diễn ra mà không có sự xuất hiện của quân đội, cảnh sát, vua chúa, quý tộc quan lại, nhà tù hay thuế khóa... Mọi vấn đề quan trọng đều được giải quyết bởi tập thể thị tộc, tất cả mọi người đều tự do và bình đẳng, kể cả phụ nữ.

Thị tộc là một cộng đồng xã hội độc lập nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, do nhiều yếu tố khác nhau tác động, trong đó có sự tác động của chế độ ngoại tộc hôn, các thị tộc đã mở rộng quan hệ với nhau dẫn đến sự xuất hiện của các bào tộc và bộ lạc, liên minh bộ lạc.

Bào tộc là liên minh gồm nhiều thị tộc hợp lại, tổ chức quyền lực của bào tộc đã thể hiện sự tập trung cao hơn – Hội đồng bào tộc – bao gồm các thủ lĩnh quân sự, tù trưởng của các thị tộc. Đa số các công việc quan trọng của bào tộc vẫn do hội nghị của tất cả các thành viên bào tộc quyết định nhưng trong nhiều trường hợp chỉ do hội đồng bào tộc quyết định.

Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc. Tổ chức quyền lực mang tính tập trung cao hơn bào tộc nhưng quyền lực vẫn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện dựa trên cơ sở những nguyên tắc dân chủ thực sự, quyền lực xuất phát từ xã hội và phục vụ cho lợi ích của cả cộng đồng.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy mặc dù chưa có pháp luật nhưng do nhu cầu khách quan cần có một trật tự, trong đó các thành viên trong xã hội phải tuân theo những chuẩn mực chung, thống nhất phù hợp với những điều kiện của xã hội và lợi ích của tập thể, các tập quán đã xuất hiện một cách tự phát, dần dần được xã hội chấp nhận và trở thành những quy tắc xử sự chung mang tính chất đạo đức và xã hội. Nhiều tín điều tôn giáo cũng được mọi người chấp nhận và được coi là những chuẩn mực thiêng liêng được mọi người tuân theo một cách tự nguyện; hoạt động của các thành viên được điều chỉnh bởi các quy phạm đạo đức, quy phạm tập quán và được gọi là quy phạm xã hội.

### **3.2. Sự tan rã của công xã nguyên thủy và sự xuất hiện nhà nước**

#### **3.2.1. Sự chuyển biến về kinh tế và xã hội**

Chủ nghĩa Mác – Lenin cho rằng những nguyên nhân làm xã hội công xã nguyên thủy tan rã cũng đồng thời là những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước. Sự tan rã của xã hội được bắt nguồn chính từ những sự chuyển biến về kinh tế và xã hội. Trước hết phải kể đến sự phát triển của lực lượng sản xuất, các công cụ lao động bằng đồng, sắt thay thế cho các công cụ bằng đá và được cải tiến. Con người phát triển hơn cả về thể lực và trí lực, kinh nghiệm lao động đã được dần tích lũy, năng suất lao động tăng cao, tất cả những điều đó tạo tiền đề thay đổi phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy, dần dần chuyển sang phân công lao động xã hội thay thế cho phân công lao động tự nhiên. Quá trình tan rã của thị tộc diễn ra song song với sự phát triển của xã hội. Lịch sử đã trải qua 3 lần phân công lao động xã hội lớn mà mỗi lần xã hội lại có những bước tiến mới làm sâu sắc thêm quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

- Lần 1, chăn nuôi trở thành ngành kinh tế độc lập, tách ra khỏi trồng trọt.
- Lần 2, thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp.
- Lần 3, buôn bán phát triển và thương nghiệp ra đời.

Sau lần phân công lao động thứ nhất, xã hội đã có những biến đổi sâu sắc, việc con người thuần dưỡng được động vật đã mở ra một kỉ nguyên mới trong sự phát triển của loài người. Với những công cụ lao động bằng đồng, sắt, ngành trồng trọt và chăn nuôi đã có những bước phát triển mạnh mẽ, năng suất lao động tăng nhanh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, của cải đã trở nên dư thừa

so với nhu cầu duy trì sự sống của thành viên trong cộng đồng. Gia súc, vật nuôi đã trở thành tài sản cơ bản để tích lũy và trao đổi giữa các gia đình. Kim loại không chỉ giúp con người khai hoang, mở rộng diện tích trồng trọt mà đem lại cơ hội cho các nghề dệt, chế tạo đồ đồng, sắt và những nghề thủ công khác phát triển, ngày càng được chuyên môn hóa. Thủ công nghiệp đã dần tách ra khỏi nông nghiệp, lần phân công lao động thứ hai này đã giúp con người có những công cụ lao động và sản phẩm có giá trị, giá trị của sức lao động ngày càng được nâng cao. Lúc này, xã hội hình thành những ngành sản xuất riêng biệt, nhu cầu trao đổi và buôn bán hàng hóa ra đời. Lần phân công lao động thứ ba xuất hiện, thương nghiệp ra đời và phát triển.

Qua ba lần phân công lao động kể trên, hệ quả kinh tế - xã hội mà chúng để lại là hết sức quan trọng và có ý nghĩa quyết định đối với sự tan rã của cộng xã nguyên thủy.

**Thứ nhất, sự chuyên biến kinh tế - chế độ tư hữu đã xuất hiện.** Từ lần phân công lao động thứ nhất, quá trình chuyên môn hóa lao động sản xuất đã diễn ra khiến của cải xã hội ngày càng dư thừa, xã hội nảy sinh nhu cầu và khả năng chiếm đoạt những sản phẩm đó về làm của riêng. Đồng thời, những người có địa vị cao trong cộng đồng thị tộc – bộ lạc lợi dụng ưu thế của mình để chiếm đoạt sản phẩm dư thừa của tập thể. Xã hội đã có sự phân hóa kẻ giàu người nghèo. Bên cạnh của cải chiếm được trong các cuộc chiến tranh, trong điều kiện xã hội nảy sinh nhu cầu lớn về sức lao động, tù binh cũng được xem là nguồn tài sản quan trọng, vì vậy nếu như trước kia những tù binh bị bắt trong chiến tranh thường bị giết chết thì nay đã được giữ lại làm nô lệ nhằm bóc lột sức lao động của họ. Ở lần phân công lao động thứ hai, quá trình phân hóa giàu nghèo được đẩy nhanh, mâu thuẫn giữa chủ và nô lệ ngày càng sâu sắc. Đến lần phân công lao động thứ ba, cùng với sự xuất hiện của thương nghiệp và đồng tiền, nạn cho vay nặng lãi, cầm cố và quyền tư hữu ruộng đất đã làm cho sự tích tụ và tập trung của cải vào trong tay một số ít người giàu có địa vị trong xã hội diễn ra một cách nhanh chóng hơn, cùng với sự thúc đẩy bản năng của quần chúng và sự gia tăng của dân nghèo trong xã hội. Khi đó, nô lệ không chỉ từ nguồn những tù binh trong chiến tranh, những người vi phạm các quy phạm bị trừng phạt làm nô lệ mà còn là những người nghèo trong xã hội bị buộc phải lệ thuộc vào người khác để có thể tồn tại.

**Thứ hai, gia đình nhỏ tách ra khỏi gia đình thị tộc** và trở thành một đơn vị kinh tế độc lập, **cộng xã nông thôn xuất hiện** và dần thay thế cộng xã thị tộc. Từ sự chuyên biến cơ bản trong công cụ lao động đã giúp con người có khả năng tồn tại độc lập hơn, cùng với hoạt động kinh tế theo hướng chuyên môn hóa không nhất thiết đòi hỏi phải có lao động tập thể của bầy người, hay của cả cộng đồng. Không còn nhất thiết phải lao động tập thể thì cũng đồng nghĩa không còn nhất thiết phân chia sản phẩm có được theo nguyên tắc bình quân. Điều này ít nhiều cũng đã tác động đến sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự biến chuyển của gia đình. Gia đình dựa trên nền tảng của ba hình thức lịch sử hôn nhân chính,

tương ứng với ba giai đoạn phát triển của nhân loại. Chế độ tập hôn (hay quần hôn) là đặc trưng của thời đại mông muội, đến thời đại dã man thì được đặc trưng bởi chế độ hôn nhân cặp đôi, và bước sang thời đại văn minh là đặc trưng của chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Các gia đình nhỏ tách ra khỏi gia đình phụ hệ lớn và trở thành một đơn vị kinh tế độc lập, họ sở hữu tài sản trên cơ sở thành quả lao động của mình. Những tài sản của các gia đình này được thừa kế lại cho con cháu của họ từ đời này sang đời khác, điều này góp phần củng cố hơn cho sự tồn tại và phát triển của chế độ tư hữu, bên cạnh đó sự xuất hiện gia đình đã trở thành lực lượng đe dọa sự tồn tại của thị tộc. Quá trình chuyển cư đã diễn ra và trở nên mạnh mẽ. Các gia đình nhỏ không muốn chia đều sản phẩm như trước đây, họ tư hữu một số tư liệu sinh hoạt nên họ có nhu cầu tách ra khỏi gia đình lớn đi tìm một nơi khác để sinh sống, mở rộng sản xuất. Mối quan hệ huyết thống giữa các thành viên công xã thị tộc trở nên lỏng lẻo, không còn đủ sức nắm giữ các thành viên ở lại trong thị tộc. Các gia đình nhỏ gặp nhau tại một vùng đất, liên kết lại để cùng tổ chức sản xuất, trị thủy, thủy lợi phục vụ cho sản xuất và hình thành nên một cộng đồng người mới không cùng huyết thống với nhau, là láng giềng của nhau.

### **3.2.2. Sự tan rã của tổ chức thị tộc bộ lạc và sự xuất hiện nhà nước**

Công xã nguyên thủy với đặc trưng bởi chế độ công hữu và xã hội thị tộc không giai cấp đang bị đảo lộn từ những sự chuyển biến mạnh mẽ về mặt kinh tế làm xuất hiện chế độ tư hữu và một xã hội của những mâu thuẫn giai cấp. Nền kinh tế mới với những hoạt động thương nghiệp, sự thay đổi nghề nghiệp hay sự chuyển nhượng, mua bán đất đai đã làm phá vỡ cuộc sống định cư đặc trưng của thị tộc.

Những sự chuyển biến đã khiến xã hội bị phân hóa thành những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác biệt nhau:

- Tập đoàn thứ nhất bao gồm các quý tộc thị tộc – bộ lạc, tăng lữ, thương nhân giàu có, và một số ít nông dân, thợ thủ công tích lũy được nhiều của cải. Đây là lực lượng tuy không đông về số lượng nhưng lại nắm giữ phần lớn tài sản của xã hội, họ chiếm vị trí ưu thế trong xã hội và có khả năng buộc các bộ phận xã hội khác phải lệ thuộc.

- Tập đoàn thứ hai bao gồm đông đảo nông dân, thợ thủ công có chút ít tài sản và lao động độc lập nhưng bị chèn ép và chịu sự chi phối của tập đoàn người thứ nhất.

- Tập đoàn thứ ba bao gồm tù binh bị bắt trong chiến tranh, những người phạm tội, những người nghèo khổ không có tài sản, họ không có quyền tự do và phải phụ thuộc hoàn toàn vào người chủ của mình.

Mâu thuẫn giai cấp nảy sinh và ngày càng phát triển tới mức dường như tự bản thân xã hội đó không thể điều hòa được.

Tổ chức thị tộc trở nên bất lực trước nhu cầu giải quyết xung đột lợi ích mà xã hội mới đang đòi hỏi. Sự tồn tại của xã hội đòi hỏi phải có một hình thức tổ chức quản lý xã hội mới để thay thế, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội mới. Tổ chức đó là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế. Xã hội cần nảy sinh một tổ chức đủ sức điều hòa lợi ích giai cấp, thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt không còn hòa nhập với xã hội mà thuộc về giai cấp thống trị đủ sức dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp hoặc ít nhất để cho cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong lĩnh vực kinh tế, dưới một hình thức hợp pháp là nhà nước.

### 3.2.3. Nhận xét

Như vậy, nhà nước là lực lượng nảy sinh từ xã hội và xuất hiện một cách khách quan khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định – xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Nhà nước không phải là một tổ chức quyền lực từ bên ngoài đặt vào xã hội mà là một lực lượng nảy sinh từ xã hội, một lực lượng tựa hồ đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong một trật tự. Nhà nước chỉ xuất hiện ở nơi nào và thời gian nào khi tiền đề kinh tế của xã hội là chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng, và nhà nước là sản phẩm tất yếu của những đối kháng giai cấp không thể điều hòa được.

## II. Bản chất nhà nước

### 1. Khái niệm bản chất nhà nước

Bản chất nhà nước là toàn bộ những mối liên hệ, quan hệ sâu sắc và những quy luật bên trong quyết định những đặc điểm và khuynh hướng phát triển cơ bản của nhà nước.

### 2. Nội dung khái niệm bản chất nhà nước

#### 2.1. Tính giai cấp của nhà nước

Xác định được bản chất giai cấp của nhà nước cũng là việc xác định nhà nước của giai cấp nào, do giai cấp nào và vì lợi ích của giai cấp nào.

Thông thường, việc bảo vệ lợi ích những giai cấp thống trị được ưu tiên hơn so với các lợi ích khác, đây là biểu hiện tương đối phổ biến vì giai cấp thống trị không thể bỏ qua lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác. Trong nhiều trường hợp, nhà nước có thể thể hiện ý chí và bảo vệ trong chừng mực nhất định lợi ích của giai cấp bị trị.

Theo quan điểm Mác – Lenin, khi giai cấp và đấu tranh giai cấp mất đi thì nhà nước sẽ tự tiêu vong.

Tóm lại, tính giai cấp của nhà nước là một nội dung của khái niệm bản chất của nhà nước bởi nó là một trong những yếu tố tác động có tính chất quyết định đến việc hình thành những đặc điểm và xu hướng phát triển cơ bản của nhà

nước. Khi xã hội không còn giai cấp và đấu tranh giai cấp, nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Mác cũng tiêu vong.

## 2.2. **Tính xã hội của nhà nước**

Xét từ góc độ nguyên nhân và nguồn gốc ra đời, sự ra đời của nhà nước có nguyên nhân từ sự xuất hiện giai cấp và đấu tranh giai cấp, nhưng nó cũng xuất hiện từ những nhu cầu giải quyết các công việc chung, bảo vệ lợi ích chung của toàn bộ xã hội. Xét về mặt ý chí và lợi ích, xã hội không chỉ có ý chí riêng, lợi ích riêng, lợi ích bộ phận mà nó tồn tại lợi ích chung, ý chí chung của toàn bộ xã hội. Vì vậy, bên cạnh việc thực hiện các chức năng bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền nhà nước còn phải **giải quyết những công việc, lợi ích chung của xã hội**. Vì vậy, có thể nói nhà nước, cũng **xuất phát từ xã hội, do xã hội và vì xã hội** ở một mức độ nhất định và đây có thể coi là tính xã hội của nhà nước.

## 2.3. **Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước**

Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước chính là mối quan hệ giữa những mặt, những yếu tố thuộc bản chất của nhà nước. **Tính giai cấp** thể hiện chủ yếu **mặt đối lập** của nhà nước bởi xuất phát điểm của cách tiếp cận giai cấp về nhà nước là **phân chia xã hội thành các giai cấp có lợi ích khác nhau và đấu tranh với nhau**. **Tính xã hội**, xét trong mối quan hệ với tính giai cấp là sự thể hiện **mặt thống nhất** của khái niệm bản chất nhà nước bởi nó thể hiện **sự thống nhất của xã hội về ý chí, lợi ích**.

Như vậy, không thể tuyệt đối hóa bất cứ mặt nào trong khái niệm bản chất của nhà nước mà phải nhận diện các mặt và mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Việc tuyệt đối hóa dẫn đến sự chủ quan, duy ý chí trong nghiên cứu và trong nhận thức từ đó dẫn đến chủ quan, duy ý chí trong hành động.

## III. **Đặc trưng của nhà nước**

Hầu hết các quan điểm khác nhau về nhà nước đều thống nhất rằng nhà nước có năm đặc điểm cơ bản. Những đặc điểm này giúp nhận diện rõ hơn về nhà nước và phân biệt nhà nước với tổ chức xã hội khi chưa có nhà nước và cũng là những dấu hiệu phân biệt giữa nhà nước với các tổ chức xã hội khác.

### 1. **Nhà nước có quyền lực chính trị đặc biệt**

Quyền lực nhà nước theo đó được hiểu là khả năng sử dụng sức mạnh vũ lực thể hiện bằng lực lượng quân đội, cảnh sát hay lực lượng vũ trang của nhà nước. Quyền lực này không còn dựa trên sự tôn kính, tự nguyện mà dựa trên sự cưỡng bức bằng vũ lực.

### 2. **Nhà nước quản lý dân cư theo sự phân chia lãnh thổ**

Xuất phát từ điều kiện lãnh thổ có nhiều khu vực với những điều kiện khác nhau và phương tiện giao thông, vận tải trong thời kì đầu còn hạn chế và nhà nước cần có sự quản lý nhanh chóng, kịp thời và ở mọi nơi trên lãnh thổ nên nhà nước cần lãnh thổ thành từng khu vực, từng cấp để quản lý.

### 3. Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Có hai căn cứ chủ yếu xác định chủ quyền quốc gia của nhà nước:

- Lãnh thổ (bao gồm biên giới trên bộ, không phận và lãnh hải);
- Công dân của quốc gia đó.

Về nguyên tắc, chỉ có nhà nước mới có thể thực hiện quyền lực độc quyền trong phạm vi lãnh thổ và với công dân của nó và các nhà nước khác phải tôn trọng việc thực hiện quyền lực trong phạm vi này.

Xét về đối tượng, chủ quyền quốc gia là khả năng và mức độ thực hiện quyền lực của nhà nước trên cư dân và lãnh thổ. Xét về phạm vi, chủ quyền quốc gia chia thành chủ quyền đối nội và chủ quyền đối ngoại. Chủ quyền đối nội là việc thực hiện quyền lực nhà nước đối với những công việc bên trong của nhà nước đó với tư cách là chủ thể thực hiện sự quản lý các công việc của một quốc gia. Chủ quyền đối ngoại là việc thực hiện quyền lực của nhà nước với những công việc bên ngoài của quốc gia đó, theo đó nhà nước được coi là một chủ thể tự chủ, độc lập trong quan hệ quốc tế với các nhà nước khác, chủ thể khác.

Như vậy, chỉ có nhà nước mới có chủ quyền quốc gia. Các tổ chức khác trong một xã hội mà không phải là nhà nước không thể có chủ quyền quốc gia, tức là không thể thực hiện quyền lực nhà nước trong các công việc đối nội và đối ngoại. Cũng vì thế, các quốc gia, tổ chức quốc tế phải tôn trọng chủ quyền quốc gia của nhà nước bởi nhà nước là một chủ thể tự chủ, độc lập và được trao quyền bởi nhân dân của quốc gia đó.

### 4. Nhà nước ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật

Để quản lý xã hội, cần có hai công cụ chủ yếu:

- Các quy tắc ứng xử của toàn bộ các thành viên trong xã hội, các quy tắc này nhằm tạo sự trật tự, thống nhất về hoạt động của các thành viên trong xã hội;
- Các tổ chức đảm bảo thực hiện các quy tắc này trên thực tế.

Khi chưa có nhà nước và pháp luật, các quy tắc điều chỉnh hành vi trong xã hội là những quy tắc tín ngưỡng, tôn giáo và tập quán trong xã hội. Khi xã hội phát triển, những công cụ quản lý xã hội cũng phải thay đổi theo sự phát triển của xã hội và do vậy, nhà nước và pháp luật ra đời.

Ban hành pháp luật là việc nhà nước đặt ra các quy tắc xử sự chung cho xã hội và nhà nước, đồng thời cũng chính nhà nước có trách nhiệm bảo đảm thực hiện các quy định của pháp luật. Vì pháp luật là chuẩn mực cho hành vi của toàn bộ xã hội nên chỉ có nhà nước, với tư cách là chủ thể của chủ quyền tối cao mới được quyền ban hành và quản lý xã hội bằng pháp luật.

Tuy nhiên, dù nhà nước ban hành pháp luật nhưng nhà nước cũng phải tôn trọng pháp luật, chịu sự ràng buộc của pháp luật. Mặt khác, nhà nước ban hành pháp luật không có nghĩa là pháp luật hoàn toàn là sự thể hiện ý chí của cơ quan nhà nước trong việc ban hành và thực hiện pháp luật. Pháp luật là chuẩn mực xử sự cho các thành viên trong xã hội và nó ảnh hưởng đến toàn bộ các thành viên trong xã hội, vì thế ý chí của luật pháp phải là ý chí của nhân dân mà nhà nước đóng vai trò thể hiện ý chí của nhân dân trong quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật mà thôi. Hơn nữa, luật pháp là một hiện tượng xã hội có tính khách quan, cho nên trong quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật, nhà nước cũng phải tôn trọng các quy luật khách quan để đảm bảo cho pháp luật phù hợp với sự phát triển khách quan của xã hội.

## **5. Nhà nước thu các khoản thuế dưới dạng bắt buộc**

Cơ sở cho việc thu thuế của nhà nước xuất phát từ **nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý cho xã hội** và **nhà nước tách biệt khỏi xã hội, không trực tiếp tham gia sản xuất** nên nó cần nguồn tài chính để tồn tại.

Đối với nhà nước hiện đại, ngoài những lý do để thu thuế như trên, nhà nước thu thuế để đầu tư trở lại cho xã hội, thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Mặt khác, việc thu thuế của nhà nước cũng nhằm thực hiện sự **tái phân phối xã hội, đảm bảo cơ hội tồn tại và phát triển một cách công bằng của mọi cư dân**. Cần lưu ý là sự tái phân phối không nhằm mục đích lấy của người giàu chia cho người nghèo mà xuất phát từ trách nhiệm đạo lý của con người trong xã hội với nhau và trách nhiệm của người có thu nhập cao đối với xã hội và bởi vì thu nhập của cá nhân đó có sự đóng góp chung của xã hội.

## **IV. Khái niệm nhà nước**

Nhà nước là một tổ chức **có quyền lực chính trị đặc biệt, có quyền quyết định cao nhất trong phạm vi lãnh thổ, thực hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật** và bộ máy được **duy trì bằng nguồn thuế đóng góp từ xã hội**.

## **V. Hình thức nhà nước**

### **1. Khái niệm hình thức nhà nước**

Hình thức nhà nước được hiểu là **cách thức tổ chức quyền lực** nhà nước và những **phương pháp để thực hiện quyền lực** nhà nước.

**Cách thức tổ chức quyền lực** nhà nước: Xét dưới góc độ các bộ phận hợp thành, theo cách phân chia phổ biến hiện nay, quyền lực nhà nước được hợp thành từ **ba bộ phận** là **quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp**. Tùy thuộc vào nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước (phân quyền, tập quyền...) mà hình thành nên các hình thức nhà nước khác nhau.

**Phương pháp thực hiện quyền lực** nhà nước: Đó là cách thực hiện quyền lực hay là **cách cai trị của nhà nước**. Ví dụ, nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước bằng cách tuyên truyền, vận động, hay sử dụng sức mạnh cưỡng chế.

Hình thức nhà nước trong khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật là khái niệm được hợp thành bởi 3 yếu tố là hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị. Trong đó, hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước phản ánh cách thức tổ chức quyền lực nhà nước còn chế độ chính trị chính là yếu tố phản ánh phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước.

## 2. Hình thức chính thể

### 2.1. Khái niệm hình thức chính thể

Hình thức chính thể được hiểu là cách tổ chức và trình tự để lập ra các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước và xác lập những mối quan hệ cơ bản giữa các cơ quan đó với nhau.

Như vậy, hình thức chính thể của nhà nước cho chúng ta biết hình dáng bên ngoài của nhà nước, hình thức chính thể phản ánh được cách thức tổ chức quyền lực nhà nước. Mặc dù hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước đều là những yếu tố phản ánh cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, nhưng hình thức chính thể phản ánh cách thức tổ chức quyền lực nhà nước ở trung ương, thể hiện mối quan hệ giữa các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước. Vì thế, nghiên cứu hình thức chính thể thực chất phải làm sáng tỏ được các vấn đề sau:

- Quyền lực nhà nước thuộc về cơ quan nào, do cơ quan nhà nước nào nắm giữ?
- Cơ quan nhà nước nắm giữ quyền lực nhà nước được thành lập như thế nào?
- Mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước nắm giữ quyền lực nhà nước?

Cách tổ chức, trình tự lập ra các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước và mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước khác nhau dẫn đến các hình thức chính thể khác nhau. Đây cũng chính là các căn cứ để phân loại hình thức chính thể.

### 2.2. Phân loại hình thức chính thể

Trong lịch sử phát triển của việc tổ chức quyền lực nhà nước có hai hình thức cơ bản xác định chính thể của nhà nước căn cứ vào cách thức, trình tự thành lập các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước và thẩm quyền của các cơ quan này, hình thức chính thể được chia thành hai loại cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

Quy trình xác định hình thức chính thể của bất kì nhà nước nào: trước hết phải căn cứ vào người đứng đầu nhà nước – nguyên thủ quốc gia để xác định nhà nước đó thuộc loại quân chủ hay dân chủ (cộng hòa). Nếu nguyên thủ quốc gia được hình thành bằng phương pháp truyền ngôi thì đây là nhà nước quân chủ. Và ngược lại, bằng phương pháp bầu cử thì thuộc loại cộng hòa. Bản thân loại hình quân chủ hay cộng hòa cũng có nhiều loại khác nhau.

### 2.2.1. Chính thể quân chủ

#### 2.2.1.1. Khái niệm

Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước và được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế (cha truyền con nối).

#### 2.2.1.2. Đặc điểm

- Quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước.
- Quyền lực tối cao của nhà nước hình thành bằng con đường thừa kế.
- Quyền lực mà nhà vua có được là suốt đời.

Tùy thuộc vào khả năng nắm giữ quyền lực nhà nước của người đứng đầu, chính thể quân chủ được chia thành hai loại là chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.

#### 2.2.1.3. Chính thể quân chủ tuyệt đối

Là hình thức chính thể trong đó người đứng đầu nhà nước (vua) có quyền lực vô hạn, có quyền đặt ra pháp luật, có quyền tổ chức bộ máy, bổ nhiệm các quan lại để thi hành pháp luật do vua đặt ra (hành pháp), vua cũng là người có quyền xét xử cao nhất (tư pháp). Chính thể quân chủ tuyệt đối tồn tại chủ yếu trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến.

#### 2.2.1.4. Chính thể quân chủ hạn chế

Là hình thức chính thể trong đó quyền lực của nhà vua bị hạn chế, phải nhường quyền lực cho các thiết chế khác của nhà nước. Trước hết là quốc hội – cơ quan mới xuất hiện trong cách mạng tư sản do nhân dân trực tiếp bầu ra, rồi sau đây phải nhường tiếp cho chính phủ - cơ quan được hình thành trên cơ sở của quốc hội. Hiến pháp là văn bản thể hiện sự hạn chế. Do đó, mô hình quân chủ hạn chế còn được gọi là quân chủ lập hiến.

### 2.2.2. Chính thể cộng hòa

#### 2.2.2.1. Khái niệm

Chính thể cộng hòa là hình thức chính thể trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan hoặc một số cơ quan nhà nước được thành lập bằng cách bầu cử và nắm giữ quyền lực trong một thời gian nhất định gọi là nhiệm kỳ.

#### 2.2.2.2. Đặc điểm

- Quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan hoặc một số cơ quan nhà nước.

- Các cơ quan quyền lực nhà nước tối cao này được **hình thành bằng con đường bầu cử**.

- Các cơ quan quyền lực tối cao nắm giữ quyền lực trong một **thời hạn nhất định gọi là nhiệm kì**.

Tùy thuộc vào quyền bầu cử để thành lập các cơ quan tối cao của quyền lực nhà nước, hình thức chính thể công hòa được chia thành hai loại cơ bản là **cộng hòa dân chủ** và **cộng hòa quý tộc**.

#### 2.2.2.3. **Cộng hòa quý tộc**

Là hình thức chính thể trong đó quyền tham gia bầu cử để lập ra các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước **chỉ quy định đối với tầng lớp quý tộc**. Loại hình thức chính thể này **không phổ biến trong lịch sử**, mà chỉ xuất hiện ở một số nhà nước.

#### 2.2.2.4. **Cộng hòa dân chủ**

Là hình thức chính thể trong đó quyền tham gia bầu cử để lập ra các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước được **quy định đối với tất cả các tầng lớp nhân dân**, mang tính phổ thông, **không có tính đặc quyền, đặc lợi**.

### 3. **Hình thức cấu trúc nhà nước**

#### 3.1. **Khái niệm hình thức cấu trúc**

Hình thức cấu trúc là sự cấu tạo nhà nước thành các **đơn vị hành chính lãnh thổ** và xác lập những mối quan hệ qua lại giữa chúng với nhau, **giữa trung ương với địa phương**.

#### 3.2. **Phân loại hình thức cấu trúc**

Có hai loại hình thức cấu trúc nhà nước cơ bản là hình thức cấu trúc **nhà nước đơn nhất** và **nhà nước liên bang**.

##### 3.2.1. **Nhà nước đơn nhất**

Là nhà nước mà lãnh thổ của nó được hình thành từ một lãnh thổ duy nhất, lãnh thổ này được chia thành các đơn vị hành chính trực thuộc. Nhà nước có chủ quyền quốc gia chung, có hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý chung cho toàn lãnh thổ, công dân chỉ có một quốc tịch, đồng thời có một hệ thống pháp luật chung cho toàn lãnh thổ.

Dấu hiệu của nhà nước đơn nhất:

- **Có chủ quyền quốc gia duy nhất.**
- **Công dân có một quốc tịch.**
- **Có một hệ thống cơ quan nhà nước** thống nhất cho toàn lãnh thổ.
- **Có một hệ thống pháp luật** thống nhất.

### 3.2.2. **Nhà nước liên bang**

Là nhà nước **hợp thành từ hai hay nhiều nước thành viên**. Lãnh thổ của nhà nước liên bang bao gồm lãnh thổ của các nhà nước khác, những nhà nước này được gọi là các chủ thể liên bang. Ở các nước, tên gọi của chủ thể liên bang rất đa dạng. Ví dụ: bang (state) ở Ấn Độ, Brazil, Malaysia, Mexico, xứ (land) ở Áo, Đức, tổng (canton) ở Thụy Sĩ, tỉnh (province) ở Argentina...

Dấu hiệu của nhà nước liên bang:

- Nhà nước liên bang **hợp thành từ hai nhà nước thành viên trở lên**.
- Có **hai loại chủ quyền quốc gia** trong nhà nước liên bang, **chủ quyền của nhà nước liên bang** và **chủ quyền của nhà nước thành viên**.

Việc **phân chia quyền lực** nhà nước theo chiều dọc giữa liên bang và các nước thành viên thường có 3 hình thức:

- + Những thẩm quyền đặc biệt **chỉ có ở liên bang**.
- + Những thẩm quyền đặc biệt **của các nước thành viên**.
- + Nhưng thẩm quyền **chung của liên bang và các nước thành viên**.
- Công dân có **hai quốc tịch**.
- Nhà nước liên bang có **hai hệ thống cơ quan nhà nước**, một hệ thống cơ quan nhà nước của liên bang để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của liên bang, một hệ thống của nhà nước thành viên để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước thành viên.
- Có **hai hệ thống pháp luật**.

### 3.2.3. **Lãnh thổ tự trị**

Lãnh thổ tự trị là **phần lãnh thổ của nhà nước được trao cho quyền độc lập nhất định**.

Đặc trưng của lãnh thổ tự trị:

- **Có quyền lập ra các cơ quan quản lý ở địa phương**;
- **Có quyền lập ngân sách riêng**;
- **Có quyền dùng tiếng mẹ đẻ và chữ viết của dân tộc** mình trong các trường học, công sở...
- **Không có quyền thành lập quân đội riêng** và **cơ quan ngoại giao độc lập** với quốc gia.
- Thông thường, khu tự trị được thành lập ở các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số và hoạt động với mục đích phát huy bản sắc và sức mạnh tối đa của dân tộc trong cộng đồng quốc gia gồm nhiều dân tộc.

- Lãnh thổ tự trị không phải là một tổ chức tương tự nhà nước như các chủ thể liên bang của các nhà nước liên bang. Quy chế của lãnh thổ tự trị do cơ quan trung ương ban hành, nếu quy chế này do lãnh thổ tự trị thông qua thì phải được sự đồng ý của nhà nước trung ương.

#### **3.2.4. Tự quản địa phương**

Là một hoạt động quản lý được thực hiện bởi chính nhân dân địa phương, thông qua bầu cử. Nhân dân địa phương bầu ra cơ quan tự quản địa phương và chức năng của cơ quan này chủ yếu tập trung vào việc giải quyết các vấn đề của chính quyền địa phương. Mặc dù cơ quan tự quản địa phương phải thực hiện các chỉ thị của chính quyền trung ương nhưng khi các cơ quan này thực hiện chức năng tự quản địa phương thì các cơ quan nhà nước trung ương không được ban hành bất cứ chỉ thị nào liên quan đến việc thực hiện các chức năng đó.

### **4. Chế độ chính trị**

#### **4.1. Khái niệm chế độ chính trị**

Chế độ chính trị trong lý luận chung về nhà nước và pháp luật được hiểu là tổng thể các phương pháp, thủ đoạn mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

#### **4.2. Phân loại chế độ chính trị**

Trong lịch sử, từ khi nhà nước xuất hiện đến nay, giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp và thủ đoạn để thực hiện quyền lực nhà nước. Những phương pháp và thủ đoạn đó trước hết xuất phát từ bản chất của nhà nước, đồng thời phụ thuộc vào nhiều yếu tố của mỗi giai đoạn trong mỗi nhà nước cụ thể. Vì vậy, có rất nhiều phương pháp và thủ đoạn khác nhau nhưng tựu trung lại chúng được phân thành hai loại chính là phương pháp dân chủ và phương pháp phi dân chủ.

##### **4.2.1. Phương pháp dân chủ**

Là những cách thực hiện quyền lực nhà nước trong đó đảm bảo được địa vị làm chủ của nhân dân đối với quyền lực nhà nước, thể hiện qua các quyền của nhân dân trong việc thành lập bộ máy nhà nước, tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước... Tùy thuộc vào tính chất, phạm vi, hình thức... của dân chủ, các phương pháp dân chủ được chia thành nhiều loại khác nhau.

Theo truyền thống, người ta chia các hình thức dân chủ thành hai loại: dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

##### **4.2.1.1. Dân chủ trực tiếp**

Dân chủ trực tiếp là hình thức trong đó nhân dân tự mình thực hiện quyền lực nhà nước. Đây là hình thức dân chủ với những thiết chế, quy chế để người dân thảo luận và biểu quyết những vấn đề chung của cộng đồng.

Hình thức dân chủ trực tiếp: kiến nghị, yêu cầu của công dân, khiếu nại, tố cáo của công dân, tự quản ở cơ sở, biểu quyết toàn dân – trưng cầu dân ý, bầu cử (hình thức quan trọng thông qua bỏ phiếu thể hiện ý chí của nhân dân).

Vị trí, vai trò quan trọng của dân chủ trực tiếp thể hiện ở một số phương diện chủ yếu sau:

- Phát huy quyền làm chủ, đảm bảo huy động được sức mạnh, mọi tiềm năng trí tuệ của nhân dân.
- Thông qua dân chủ trực tiếp, nhân dân có điều kiện bày tỏ ý kiến của mình.
- Dân chủ trực tiếp tạo nên cơ chế đối trọng và hệ thống kiểm tra, giám sát với dân chủ đại diện, với cả bộ máy nhà nước và những kẻ độc đoán chuyên quyền.
- Dân chủ trực tiếp tạo nên tính tích cực chính trị, trách nhiệm xã hội ở mỗi công dân.
- Dân chủ trực tiếp còn tạo nên hệ thống báo động và thông tin phản hồi cho bộ máy nhà nước.

#### 4.2.1.2. Dân chủ gián tiếp

Dân chủ gián tiếp (dân chủ đại diện) là hình thức dân chủ trong đó nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua các cơ quan đại diện do nhân dân cử ra thay mặt nhân dân nắm giữ quyền lực nhà nước.

#### 4.2.2. Phương pháp phi dân chủ

Phương pháp phi dân chủ là những cách thức thực hiện quyền lực nhà nước trong đó không đảm bảo được quyền tự do của công dân, nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Phương pháp phi dân chủ thể hiện tính chất độc tài, phương pháp này khi phát triển cao thành chế độ phát xít, độc tài, cai trị độc đoán, tàn bạo. Nhân dân không được tham gia một cách trực tiếp hay gián tiếp vào việc giải quyết các công việc của nhà nước.

### VI. Kiểu nhà nước

#### 1. Khái niệm kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước là tổng thể những đặc điểm cơ bản của nhà nước thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội, những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

#### 2. Cơ sở xác định kiểu nhà nước

Cơ sở để xác định kiểu nhà nước theo học thuyết Mác – Lenin là các hình thái kinh tế - xã hội.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, xã hội loài người đã trải qua bốn hình thái kinh tế - xã hội: Công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và trong tương lai là cộng sản chủ nghĩa. Trong quá trình phát triển từ chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa cộng sản sẽ xuất hiện một giai đoạn quá độ được gọi là xã hội chủ nghĩa.

Bốn giai đoạn xuất hiện và tồn tại giai cấp và đấu tranh giai cấp tương ứng có bốn kiểu nhà nước: Kiểu nhà nước và pháp luật chiếm hữu nô lệ, kiểu nhà nước và pháp luật phong kiến, kiểu nhà nước và pháp luật tư bản, kiểu nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa.

### 3. Cơ sở tồn tại kiểu nhà nước

#### 3.1. Cơ sở kinh tế

Quan hệ sở hữu là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất khi xem xét về vấn đề kiểu nhà nước. Câu hỏi đặt ra là nhà nước tồn tại trên căn bản những hình thức sở hữu nào, vì chính quan hệ sở hữu là quan hệ quy định mọi quá trình tổ chức sản xuất xã hội, nó còn quy định cả cách thức phân chia, phân phối sản phẩm, xác định vai trò cá nhân trong cộng đồng người, trong nhà nước và thậm chí chi phối cả quan hệ gia đình.

#### 3.2. Cơ sở xã hội

Cơ sở xã hội là những cấu trúc, những quan hệ xác định vị trí, vai trò của các cộng đồng người trong khuôn khổ một quốc gia. Cơ sở xã hội chính là cơ cấu dân cư và tính chất dân cư nghĩa là xã hội tồn tại những giai cấp nào, loại người nào, đại diện cho ai và phục vụ cho ai.

Nhà nước có thể làm phát triển hoặc giải tỏa những mâu thuẫn xã hội bằng những chính sách. Mỗi một kiểu nhà nước giải quyết những vấn đề xã hội một cách khác nhau.

#### 3.3. Cơ sở tư tưởng

Cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội được xem là những cơ sở vật chất, cơ sở tư tưởng là cơ sở tinh thần. Nhà nước được xây dựng và phát triển tuân thủ theo một ý thức hệ. Cơ sở tư tưởng xác định nhà nước xây dựng trên những cơ sở lý thuyết và chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố lý luận, tư tưởng nào. Bất kỳ nhà nước nào bao giờ cũng xác định cho mình một mô hình ý thức hệ, là kim chỉ nam cho cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội.

### 4. Sự thay thế các kiểu nhà nước trong lịch sử

Sự thay thế các kiểu nhà nước là tất yếu: Sự thay thế các kiểu nhà nước phụ thuộc vào quy luật thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội diễn ra một cách khách quan, tất yếu nên có thể suy ra sự thay thế các kiểu nhà nước cũng mang tính tất yếu.

Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác diễn ra do kết quả một cuộc cách mạng xã hội.

Kiểu nhà nước sau tiến bộ hơn kiểu nhà nước trước.

## 5. Các kiểu nhà nước trong lịch sử

### 5.1. Kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ

- **Cơ sở kinh tế:** Tư hữu của chủ nô đối với **tư liệu sản xuất** và đối với **người nô lệ**. Đây là kiểu nhà nước bóc lột giai cấp đơn sơ nhất và thô bạo nhất.

- **Cơ sở xã hội:** Trong xã hội chiếm hữu nô lệ tồn tại nhiều giai cấp như chủ nô, nông dân, nô lệ và ngoài ra còn có tầng lớp thợ thủ công. Trong đó hai giai cấp đối kháng chính là **chủ nô và nô lệ**. Chủ nô là giai cấp thống trị còn nô lệ là giai cấp bị trị. Giai cấp nô lệ là bộ phận quan trọng trong xã hội nhưng lại không có tư liệu sản xuất. Thân phận nô lệ hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của chủ nô, chủ nô có quyền bán, chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho nô lệ.

- **Cơ sở tư tưởng:** Tư tưởng **thần quyền** xâm nhập vào mọi lĩnh vực sinh hoạt của đời sống xã hội và đã chế ngự tư tưởng chính trị và nền chính trị của hầu hết quốc gia thời kì cổ đại. **Tôn giáo và chính trị hoàn toàn hợp nhất**. Đời sống chính trị dựa vào tôn giáo. Tôn giáo do giai cấp thống trị nắm giữ. Không những nó là công cụ thống trị của chính quyền mà còn là một thủ đoạn của các tập đoàn thống trị để đấu tranh giành giật chính quyền.

### 5.2. Kiểu nhà nước phong kiến

- **Cơ sở kinh tế:** **Tư hữu đất đai**. Giai cấp thống trị bóc lột bằng địa tô. Tính chất bóc lột giờ đây đã có sự thay đổi, tức là từ bóc lột kinh tế trực tiếp của nhà nước chủ nô chuyển sang bóc lột gián tiếp vì đất đai nằm giữa quan hệ phong kiến và tá điền. Kinh tế phong kiến trĩu vào bảo thủ vì gắn chặt chủ và người làm thuê vào một đối tượng cố định là đất đai.

- **Cơ sở xã hội:** Quan hệ giai cấp được mở rộng, ngoài hai giai cấp chính là **địa chủ và nông dân** còn có các tầng lớp thị dân, thương gia... Tuy nhiên, cơ cấu giai cấp không có sự đảo lộn về mặt ngôi thứ nhưng địa vị pháp lí đã có sự thay đổi. Từ địa vị nô lệ vô quyền chuyển sang tá điền có quyền. Tá điền bắt đầu có tư hữu nhưng chưa thể độc lập được với địa chủ vì đất vẫn thuê của địa chủ phong kiến. Trên cơ sở vai trò chính trị và kinh tế, giai cấp thống trị phong kiến chia thành các đẳng cấp khác nhau với quyền và lợi ích khác nhau.

- **Cơ sở tư tưởng:** Các nhà nước phong kiến đã xây dựng **quốc đạo**. Các quốc gia phong kiến **phương Đông**, đặc biệt là Trung Quốc không lấy tôn giáo làm quốc đạo mà lấy **tư tưởng các nhà triết học**, đặc biệt là 2 tư tưởng lớn: **Đức trị của Khổng Tử** và **Pháp trị của Hàn Phi Tử**. Lịch sử phát triển phong kiến **phương Tây** gắn liền với lịch sử **chiến tranh tôn giáo**. Tôn giáo trong giai đoạn này một mặt là sự phản ánh tiêu cực của quần chúng bị áp bức bóc lột, mặt khác

tôn giáo bị các giai cấp thống trị lợi dụng và giai cấp thống trị biến tôn giáo thành một công cụ chính trị.

### 5.3. Kiểu nhà nước tư sản

- **Cơ sở kinh tế:** Tư hữu tiền. Chính sự thay đổi đối tượng này dẫn đến sự thay đổi về phương thức bóc lột. Nhà nước tư sản bóc lột thông qua giá trị thặng dư. Ngày nay, chủ nghĩa tư sản đã chuyển từ bóc lột giá trị thặng dư sang một hình thức bóc lột cao hơn, tinh vi hơn đó là bóc lột lao động chất xám (trí tuệ) do sự phát triển của khoa học công nghệ.

- **Cơ sở xã hội:** Cách mạng tư sản đã giải phóng con người ở hai bình diện đó là thân thể và pháp lý. Đây là một đặc điểm rất tiến bộ so với các kiểu nhà nước trước đó. Mọi người được tự do hoạt động, tự do cư trú, quyền con người cũng được ghi nhận trong văn bản pháp lý có giá trị cao nhất là Hiến pháp. Trong nhà nước tư sản, kết cấu dân cư phức tạp vì tồn tại nhiều giai cấp. Trong thời kì đầu của nhà nước tư sản, xã hội tồn tại ba giai cấp chính đó là phong kiến, nông dân, tư sản. Sau đó, giai cấp phong kiến bị đánh đổ, xã hội tồn tại hai giai cấp chính là vô sản và tư sản. Ngoài ra còn có các tầng lớp khác như trí thức, tiểu thương, thợ thủ công... Giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị.

- **Cơ sở tư tưởng:** Khi lên nắm quyền, giai cấp tư sản tuyên bố nhà nước tách khỏi nhà thờ nhưng tôn giáo vẫn tồn tại do tính chất đặc thù của nó. Nó vừa mang yếu tố tinh thần tâm linh, vừa mang yếu tố chính trị tiềm tàng. Ngoài ra, trong nhà nước tư sản, mỗi người được tự do đeo đuổi một ý thức hệ, tự do tín ngưỡng.

### 5.4. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

- **Cơ sở kinh tế:** Công hữu. Con người tự giác trong lao động, hạnh phúc trong lao động. Lao động trở thành nhu cầu sống chứ không phải nhu cầu kiếm sống của mỗi người.

- **Cơ sở xã hội:** Mất đi sự chia rẽ giai cấp. Tình trạng người bóc lột người không còn nữa vì không ai có thể chiếm tư liệu sản xuất làm của riêng được.

- **Cơ sở tư tưởng:** Chủ nghĩa Mác – Lenin là cơ sở tư tưởng trong nhà nước xã hội chủ nghĩa

## **BÀI 2: BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

### **I. Khái niệm bộ máy nhà nước**

Bộ máy nhà nước được hiểu là **hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa phương** được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

### **II. Đặc điểm bộ máy nhà nước**

- Bộ máy nhà nước **không phải là một tập hợp ngẫu nhiên** của các cơ quan nhà nước, mà là một **hệ thống** các cơ quan nhà nước.
- Bộ máy nhà nước được **tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất**.
- Vai trò của bộ máy nhà nước là **phương tiện, công cụ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ** của nhà nước.

### **III. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt nam**

#### **1. Khái niệm nguyên tắc tổ chức và hoạt động**

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động bộ máy nhà nước được hiểu là **những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo mà trong toàn bộ quá trình tổ chức và hoạt động bộ máy nhà nước phải tuân thủ** theo những nguyên lý hay là tư tưởng chỉ đạo này.

#### **2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam**

- Nguyên tắc **quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát** giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp (Điều 2 Hiến pháp 2013).
- Nguyên tắc **Đảng lãnh đạo** (Điều 4 Hiến pháp 2013).
- Nguyên tắc nhà nước được **tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật** (Điều 8 Hiến pháp 2013).
- Nguyên tắc **tập trung dân chủ** (Điều 8 Hiến pháp 2013).
- Nguyên tắc **bình đẳng và đoàn kết dân tộc** (Điều 5 Hiến pháp 2013).

#### **IV. Tổ chức và hoạt động** của các cơ quan trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam

##### **1. Khái niệm cơ quan nhà nước**

Cơ quan nhà nước là một bộ phận cấu thành nên bộ máy nhà nước. Đó là một tổ chức chính trị mang quyền lực nhà nước, được thành lập trên cơ sở pháp luật và được giao những nhiệm vụ, quyền hạn nhất định để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của nhà nước trong phạm vi luật định.

##### **2. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước CHXHCN Việt Nam**

- 2.1. Quốc hội
- 2.2. Chủ tịch nước
- 2.3. Chính phủ
- 2.4. Tòa án nhân dân các cấp
- 2.5. Viện kiểm sát nhân dân các cấp
- 2.6. Hội đồng nhân dân các cấp
- 2.7. Ủy ban nhân dân các cấp

### BÀI 3: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

#### I. Nguồn gốc – bản chất của pháp luật

##### 1. Nguồn gốc của pháp luật

Do nhu cầu phải tồn tại và phát triển, loài người khi mới xuất hiện đã phải chung sống với nhau trong một cộng đồng nhất định. Để duy trì cuộc sống cộng đồng buộc phải có những quy tắc quy định cách thức xử sự giữa con người với nhau. Trong xã hội công xã nguyên thủy, quy tắc xử sự là những tập quán và tín điều tôn giáo. Các tập quán xuất hiện một cách tự phát, dần dần được cộng đồng thị tộc, bộ lạc chấp nhận. Các tập quán, các tín điều tôn giáo hình thành trong xã hội công xã nguyên thủy thể hiện ý chí của toàn thể thị tộc, bộ tộc, chúng được thực hiện một cách tự nguyện thành thói quen của các thành viên trong bộ tộc, thị tộc, ngoại trừ một số trường hợp không tự giác thực hiện bị loại trừ khỏi thị tộc, bộ tộc.

Khi chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội phân chia thành các giai cấp có lợi ích khác nhau thì tập quán bảo vệ, lợi ích chung của toàn bộ tộc, không phân biệt quyền lợi các giai cấp khác nhau không còn phù hợp. Tầng lớp giàu có luôn cố gắng hướng mọi hành vi của mọi người phù hợp với lợi ích riêng của họ. Họ tìm cách duy trì những tập quán phù hợp với ý chí của họ, bảo vệ những trật tự họ mong muốn. Bằng sự thừa nhận của giai cấp giàu có thống trị, các tập quán bị biến đổi thành những quy tắc xử sự chung. Đây là phương thức đầu tiên hình thành nên quy tắc xử sự cơ bản giữa người với người mà sau này được gọi là pháp luật, hay là con đường thứ nhất hình thành nên pháp luật. Một phương thức cơ bản điều chỉnh hoạt động của con người trong xã hội có giai cấp.

Những quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp càng ngày càng đòi hỏi phải có sự điều chỉnh, các tổ chức quyền lực mới ra đời, nhà nước tiến hành xây dựng các quy tắc xử sự mới trong nhiều lĩnh vực. Hoạt động này lúc đầu còn đơn giản, dần dần chúng được thay bằng những văn bản chứa đựng quy tắc xử sự bắt buộc do các cơ quan nhà nước tự định ra. Đây là con đường thứ hai hình thành nên pháp luật.

Tóm lại, những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật. Đó là hệ quả của việc phân chia xã hội thành giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị. Pháp luật là công cụ của nhà nước, được nhà nước của giai cấp thống trị ban hành thể hiện ý chí của giai cấp

thống trị nhằm điều chỉnh mọi hoạt động cơ bản của xã hội, giữ cho xã hội ổn định phát triển theo định hướng của giai cấp thống trị.

## 2. Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) để điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

## 3. Đặc điểm của pháp luật

- Pháp luật là một hệ thống các quy tắc xử sự chung.
- Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội.
- Pháp luật là công cụ để điều chỉnh các quan hệ xã hội, điều chỉnh hành vi con người.

## 4. Bản chất của pháp luật

### 4.1. Tính giai cấp của pháp luật

Cũng giống như bản chất của nhà nước, bản chất của pháp luật thể hiện trước hết ở tính giai cấp của nó. Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội. Do nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất thành ý chí của nhà nước, bằng cách ban hành các văn bản pháp luật. Vì lẽ đó, bất cứ hệ thống pháp luật nào cũng thể hiện tính giai cấp của nhà nước.

### 4.2. Tính xã hội của pháp luật

Xã hội, thông qua nhà nước, ghi nhận những cách xử sự hợp lí, khách quan, nghĩa là những cách xử sự được số đông chấp nhận, phù hợp với lợi ích của số đông trong xã hội. Cách xử sự này được nhà nước thể chế hóa thành những quy phạm pháp luật. Pháp luật của mỗi nước muốn được người dân chấp nhận là của mình thì nó phải được xây dựng trên nền tảng dân tộc, thẩm nhuần tính dân tộc. Nó phải phản ánh được phong tục, tập quán, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lí và trình độ văn minh, văn hóa của dân tộc. Đồng thời nó cũng phải là hệ thống pháp luật mở, sẵn sàng tiếp nhận những thành tựu của nền văn minh, văn hóa pháp lí của nhân loại để làm giàu cho mình.

## II. Thuộc tính của pháp luật

### 1. Tính quy phạm phổ biến

Các quy phạm pháp luật có hiệu lực đối với tất cả các cá nhân, tổ chức trong phạm vi cả nước.

### 2. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

Pháp luật luôn được thể hiện bằng những hình thức cụ thể, nhất định như các văn bản quy phạm pháp luật, các bản án của Tòa án và các tập quán đã được nhà nước thừa nhận.

Để đảm bảo tính chặt chẽ, rõ ràng thì nội dung của các quy tắc pháp luật luôn được thể hiện bằng ngôn ngữ pháp lý.

### 3. Tính được bảo đảm bằng nhà nước

Pháp luật được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Để đảm bảo cho pháp luật được thực thi, nhà nước có cả một bộ máy chuyên chế làm nhiệm vụ cưỡng chế như quân đội, nhà tù, cảnh sát.

## III. Mọi liên hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác

### 1. Pháp luật với kinh tế

### 2. Pháp luật với chính trị

### 3. Pháp luật với nhà nước

### 4. Pháp luật với các quy phạm xã hội khác

## IV. Hình thức pháp luật

### 1. Khái niệm

Hình thức pháp luật là phương thức tồn tại của pháp luật. Có ba hình thức pháp luật cơ bản trên thế giới là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

### 2. Tập quán pháp

Tập quán được hình thành từ hành vi ứng xử lặp đi lặp lại nhiều lần trong cuộc sống và trở thành thói quen, quy tắc xử sự. Khi những quy tắc xử sự này được nhà nước thừa nhận sẽ trở thành tập quán pháp. Đây là hình thức xuất hiện sớm nhất trong lịch sử.

Đến nay, ở các quốc gia, tập quán pháp **không phải là nguồn luật chủ yếu** mà nó chỉ có vai trò như là nguồn luật **bổ trợ** cho các nguồn luật khác. Bởi vì so với các nguồn luật khác thì tập quán pháp có những hạn chế nhất định. Tập quán thường hình thành một cách **tự phát, ít biến đổi và mang tính cục bộ**.

Ở Việt Nam, **không thừa nhận tập quán pháp là nguồn luật chính thức**. Nhưng trên thực tế, tập quán pháp vẫn được thừa nhận và sử dụng. Đặc biệt, trong lĩnh vực **pháp luật dân sự**, việc **thừa nhận tập quán** đã **trở thành một nguyên tắc được ghi nhận** trong Bộ luật Dân sự. Tại Điều 3 BLDS quy định: *“Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận, thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và các quy định tương tự không được trái với những nguyên tắc của Bộ luật này”*.

### **3. Tiền lệ pháp (Án lệ)**

Tiền lệ pháp (án lệ) là **việc làm luật của Tòa án trong việc công nhận và áp dụng các nguyên tắc mới trong quá trình xét xử và vụ việc đã được giải quyết sẽ làm cơ sở để ra phán quyết cho những trường hợp có tình tiết hoặc vấn đề tương tự sau này**.

Án lệ trong tiếng Anh là “precedent” khi dịch sang tiếng Việt nó có nghĩa là tiền lệ. Nên khi dịch từ “precedent” từ tiếng Anh sang tiếng Việt, nhiều sách sẽ dịch là tiền lệ pháp. Tuy nhiên, từ dùng sát nghĩa hơn trong tiếng Anh là án lệ.

Lý luận rằng, một quyết định, bản án được tạo ra qua quá trình tranh luận đi đến thống nhất có nghĩa rằng nó đã đưa ra những lý lẽ phù hợp và xác đáng. Nếu tin rằng quyết định đưa ra cho một trường hợp bằng những lý lẽ phù hợp thì các trường hợp sau tương tự như trường hợp trước, những lý lẽ đó cũng được coi là phù hợp và làm căn cứ để đưa ra quyết định giống với trường hợp trước và tin rằng điều này đúng cho trường hợp sau.

Ở các nước thuộc hệ thống pháp luật **Common law**, **án lệ được xem là nguồn luật chủ yếu**. Trong khi các nước **Civil law chỉ xem án lệ là nguồn luật thứ yếu** bên cạnh nguồn luật chủ yếu là các văn bản pháp luật.

Theo truyền thống của hệ thống thông luật, họ luôn đặt nặng vai trò của các thẩm phán trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật dưới hình thức án lệ. Vì vậy, những quan hệ xã hội có nhu cầu giải quyết bằng pháp luật trước tòa luôn được đáp ứng, không có trường hợp tòa án từ chối giải quyết với lý do không có luật, vì nếu

chưa có tiền lệ thì tòa án có thể tạo ra tiền lệ mới. Trong khi đó, tình trạng này hoàn toàn trái ngược với các nước thuộc hệ thống dân luật khi xem văn bản quy phạm pháp luật là nguồn luật chủ yếu. Ở đây, thẩm phán chỉ với tư cách là người áp dụng pháp luật thường xuyên gặp phải những khó khăn là có những tranh chấp cần giải quyết nhưng chưa có luật điều chỉnh. **Luật pháp mang tính ổn định tương đối trong khi các quan hệ xã hội thì luôn vận động và phát triển.** Vì vậy, bao giờ cũng có khoảng cách giữa phạm vi điều chỉnh của pháp luật và nhu cầu cần điều chỉnh bằng pháp luật trên thực tế. Dù rằng nhà làm luật có năng lực dự báo tốt đến đâu thì vẫn luôn đi sau sự phát triển của các quan hệ xã hội. Đây cũng là một trong những hạn chế cơ bản nhất của nguồn luật văn bản quy phạm pháp luật so với nguồn án lệ.

Mặt khác, các luật gia của thông luật dù không thể phủ nhận tính hệ thống và ổn định của các văn bản quy phạm pháp luật của các nước thuộc hệ thống dân luật như là những yếu tố tích cực, nhưng dưới ánh mắt của họ hệ thống đó quá khô khan và cứng nhắc. Nhà làm luật dù là những nhân tài kiệt xuất trong những trường hợp nhất định cũng không thể không mắc sai lầm và kết quả là tạo ra các quy phạm pháp luật bất hợp lý. Hơn nữa, sự vận động và phát triển không ngừng của các quan hệ xã hội luôn để lại các quy phạm pháp luật lạc hậu không còn phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội mới nữa. Những trường hợp này đã tạo ra sự đánh đố cho người áp dụng pháp luật – các thẩm phán, một mặt với yêu cầu của nguyên tắc pháp chế bắt họ phải trung thành với luật của nghị viện, mặt khác, khi áp dụng các quy phạm pháp luật bất hợp lý, lạc hậu có thể dẫn đến tình trạng công bằng không được bảo đảm. Để khắc phục những quy phạm pháp luật này thì cần phải sửa đổi, bổ sung luật thông qua một quy trình phức tạp tốn nhiều thời gian và công sức của nghị viện.

Vì những lý do trên, các luật gia của hệ thống Common Law luôn trung thành với nguồn luật án lệ và không thể sử dụng nguồn luật văn bản thay thế cho vai trò của án lệ.

Như vậy, nếu công việc của các luật gia trong hệ thống **Civil law** là **pháp điển hóa nhằm tạo ra các bộ luật ổn định**, thì công việc của các luật gia trong hệ thống **thông luật** là **chọn lọc và công bố các bản án trong các tập án lệ**. Việc chọn lọc các bản án cần phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Mỗi Tòa án bị buộc phải tuân thủ theo các quyết định của Tòa án cấp cao hơn trong cùng hệ thống hoặc của chính Tòa án đã ra tiền lệ;
- Những quyết định của Tòa án thuộc hệ thống khác chỉ có giá trị tham khảo;
- Chỉ có những phần quyết định dựa trên chứng cứ pháp lý của vụ án thì mới có giá trị bắt buộc để ra quyết định cho vụ án sau này;
- Những nhận định hoặc quyết định của Tòa án trước đó đối với một vụ án không dựa trên cơ sở pháp lý mà chỉ dựa trên cơ sở bình luận của thẩm phán sẽ không có giá trị bắt buộc Tòa án cấp dưới phải tuân thủ;
- Yếu tố thời gian không làm mất đi tính hiệu lực của tiền lệ.

Ở Việt Nam, trong thời gian gần đây, Đảng và nhà nước ta đã quan tâm hơn về việc thừa nhận và sử dụng án lệ. Cụ thể, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 49, trong đó chỉ rõ Tòa án giữ vai trò trung tâm của nền tư pháp và nêu rõ: “Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ...”. Trong nghị quyết này cũng nêu rõ “từng bước thực hiện công khai hóa các bản án”. Những sự chỉ đạo này đều hướng tới việc thừa nhận án lệ như một nguồn luật ở Việt Nam hiện nay.

#### **4. Văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.

Văn bản quy phạm pháp luật là nguồn luật chủ yếu của các nước thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa (Civil Law) và hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa. Các luật gia hệ Rô manh Giéc manh cho rằng, các quy phạm pháp luật không nên do các thẩm phán tạo ra, vì họ không đủ thời gian làm chuyện đó, quyết định của thẩm phán chỉ dung để giải quyết một vụ việc chứ không nên mang tính chất quy định chung. Các quy phạm pháp luật được ban hành bằng hình thức văn bản pháp luật phải là sản phẩm của tư duy trên cơ sở nghiên cứu những cứ liệu thực tiễn. Mặt khác, nếu giao quyền cho Tòa án làm luật, điều này cũng có nghĩa là quyền tư pháp đã lấn át quyền lập pháp của nghị viện. Vì những lý do này, các luật

gia của hệ Rô manh Giéc manh không coi án lệ là nguồn luật chủ yếu giống như các nước thuộc hệ thống Common Law.

Hình thức pháp luật chủ yếu của nước ta là văn bản quy phạm pháp luật. Việt Nam xuất phát từ chế độ chính trị đặc thù do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nên văn bản quy phạm pháp luật là phương tiện quan trọng để thể chế hóa đường lối, chính sách của đảng cầm quyền. Vì vậy, tất cả các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước phải xuất phát từ đường lối chính sách của Đảng, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời là chuẩn mực cho tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước trong khi thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình. Đường lối chính sách của Đảng là linh hồn của pháp luật, là tư tưởng chỉ đạo trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, cũng như tổ chức thực hiện, đưa pháp luật vào cuộc sống. Bằng pháp luật, chủ trương đường lối của Đảng trở thành những quy phạm pháp luật cụ thể. Nhà nước, với vai trò là người quản lý xã hội sử dụng pháp luật như một công cụ chủ yếu để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của giai cấp cầm quyền. Muốn thực hiện điều đó thì tất cả tinh thần và ý chí ấy cần phải được thể hiện rõ ràng và cụ thể trong các hình thức của pháp luật. Trên tinh thần này, văn bản quy phạm pháp luật là sự lựa chọn hợp lý nhất.

## BÀI 4: QUY PHẠM PHÁP LUẬT – QUAN HỆ PHÁP LUẬT

### I. Quy phạm pháp luật

#### 1. Khái niệm quy phạm pháp luật

Điều 3 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: “Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được nhà nước đảm bảo thực hiện”.

#### 2. Đặc điểm

- Là những quy tắc xử sự có hiệu lực bắt buộc chung;
- Do cơ quan nhà nước đặt ra;
- Được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

#### 3. Kết cấu của quy phạm pháp luật

Cơ cấu quy phạm pháp luật nói chung cần có ba loại thông tin cơ bản sau đây:

- Thông tin về điều kiện, hoàn cảnh để biết mình có thuộc trường hợp đó hay không;
- Nếu trong điều kiện hoàn cảnh đó, chủ thể cần có thông tin về ứng xử của mình;
- Nếu không ứng xử đúng theo chuẩn mực, yêu cầu đặt ra hậu quả dự kiến sẽ phải nhận là gì.

##### 3.1. Giả định

Xét về chức năng, giả định được hiểu là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu lên những yếu tố giúp chủ thể có thể xác định được chủ thể có bị tác động bởi quy phạm đó hay không. Như vậy, nội dung phần giả định của quy phạm pháp luật nêu lên điều kiện, hoàn cảnh (thời gian, địa điểm, tình huống...)

mà cá nhân, tổ chức khi rơi vào những hoàn cảnh, điều kiện đó sẽ chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

Giả định là bộ phận xác định phạm vi tác động của quy phạm pháp luật tới các quan hệ xã hội. Phạm vi tác động được xác định bởi hai yếu tố: điều kiện hoàn cảnh và chủ thể.

Yêu cầu đặt ra đối với bộ phận giả định là về nội dung, những điều kiện, hoàn cảnh được nêu ra phải đầy đủ, rõ ràng, chính xác và sát với thực tế. Nếu bộ phận giả định không đạt được những yêu cầu trên, chủ thể sẽ khó khăn trong việc xác định quy phạm pháp luật có tác động tới quan hệ chủ thể tham gia hay không và do vậy cũng không đạt yêu cầu chung của quy phạm là rõ ràng, chính xác.

Câu nào, mệnh đề nào trả lời cho câu hỏi: chủ thể nào, trong điều kiện hoàn cảnh nào sẽ được coi là bộ phận giả định trong quy phạm đó.

### 3.1.1. Giả định đơn giản

Là loại giả định nêu một hoặc một số các điều kiện, hoàn cảnh nhưng giữa những điều kiện, hoàn cảnh đó không có hoặc ít có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

### 3.1.2. Giả định phức tạp

Là giả định trong đó chứa đựng nhiều điều kiện, hoàn cảnh và những điều kiện, hoàn cảnh này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

## 3.2. Quy định

Quy định được hiểu là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó chứa đựng thông tin về hành vi, xử sự của chủ thể rơi vào hoàn cảnh được nêu trong phần giả định. Bộ phận quy định thông tin cho chủ thể bằng các cách cơ bản:

- Nêu cách thức, chuẩn mực xử sự của chủ thể rơi vào điều kiện, hoàn cảnh được nêu trong phần giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện những hành vi nhất định, hoặc
- Thông tin cho chủ thể biết những hành vi, xử sự nào không được chấp nhận và nếu thực hiện sẽ bị trừng phạt.

Xuất phát từ **khía cạnh chức năng**, có thể nói bộ phận quy định đóng vai trò rất quan trọng đối với chủ thể vì nó thông tin cho chủ thể biết:

- Hành vi nào **không được thực hiện, bị cấm**;
- Hành vi nào **phải thực hiện**;
- Hành vi nào **có thể lựa chọn thực hiện**.

Mục đích của nhà làm luật khi xây dựng quy phạm nhằm đảm bảo chủ thể thực hiện hành vi theo chuẩn mực định trước, muốn vậy cần những thông tin hỗ trợ như: **khi nào, điều kiện nào** thì phải thực hiện hành vi đó, nếu không thực hiện hành vi phù hợp với ý chí của nhà nước thì hậu quả phải gánh chịu sẽ là gì? Do vậy, phần quy định thể hiện rõ nhất ý chí của nhà nước trong việc tác động đến xử sự của các chủ thể.

Với vai trò như trên, bộ phận quy định của quy phạm pháp luật có những **yêu cầu** cơ bản như sau:

- Cần phải **thông tin** về **loại hành vi phải thực hiện** hoặc **không thực hiện** và những hành vi **được lựa chọn thực hiện**;
- Thông tin về **mức độ thực hiện hành vi**;
- Những thông tin này phải **rõ ràng, chính xác, dễ hiểu và dễ thực hiện**.

Trên thực tế, hình thức, cách thức thể hiện bộ phận quy định của từng quy phạm là khác nhau và rất đa dạng bởi nó chịu ảnh hưởng của nội dung các phần giả định và chế tài, cấu trúc ngôn ngữ, logic chung của toàn bộ quy phạm. Tuy nhiên, hai yếu tố có ảnh hưởng rất quan trọng đến cách thức thể hiện của phần quy định là **nội dung, tính chất hành vi** pháp luật hướng đến và **ý chí của nhà làm luật**. Theo từng tính chất khác nhau của hành vi, mục đích của nhà làm luật, hình thức thể hiện nội dung phần quy định sẽ khác nhau. Có thể có một số loại **thể hiện cơ bản** như sau:

- **Nêu hành vi có thể lựa chọn để thực hiện**;
- **Nêu hành vi buộc phải thực hiện hoặc chuẩn mực hành vi buộc tuân theo**;

- **Nêu hành vi trái với yêu cầu của nhà nước** và gắn theo đó là hậu quả bất lợi phải gánh chịu.

Cách xác định phần quy định về cơ bản là tìm những phần nào của quy phạm trả lời cho câu hỏi: **chủ thể sẽ phải xử sự như thế nào?**

Việc phân loại phần quy định có nhiều căn cứ khác nhau. Căn cứ vào **nội dung ý chí** của phần quy định, chia thành **hai loại**, **quy định dứt khoát** và **quy định không dứt khoát**.

### **3.2.1. Quy định dứt khoát**

Xác định một loại hành vi và một mức độ thực hiện hành vi.

### **3.2.2. Quy định không dứt khoát**

Quy định nhiều loại hành vi và nhiều mức độ thực hiện hành vi.

## **3.3. Chế tài**

Chế tài được hiểu là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu **biện pháp mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước** được nêu ở phần quy định của quy phạm pháp luật.

Để xác định bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật, thông thường những nội dung nào trong quy phạm trả lời cho câu hỏi: **chủ thể phải chịu hậu quả gì** nếu không thực hiện đúng nội dung của phần quy định?

Dựa vào những căn cứ khác nhau, chế tài có thể được phân thành những loại khác nhau. Căn cứ vào **khả năng biện pháp dự kiến áp dụng** có thể chia thành hai loại: **chế tài cố định** và **chế tài không cố định**.

### **3.3.1. Chế tài cố định**

Chế tài cố định thông thường nêu **một loại biện pháp trừng phạt** dự kiến áp dụng, không nêu nhiều loại biện pháp dự kiến áp dụng khác nhau.

### **3.3.2. Chế tài không cố định**

Chế tài không cố định là loại chế tài **nêu nhiều loại biện pháp dự kiến áp dụng** và **nhiều mức độ khác nhau** cho các loại biện pháp đó.

#### 4. **Phân loại** các quy phạm pháp luật

Trong hệ thống pháp luật, có rất nhiều các quy phạm pháp luật. Do vậy, cần phân loại các quy phạm pháp luật theo các căn cứ khác nhau để có thể phân tích nội dung của các loại quy phạm, so sánh nội dung các quy phạm, phân tích mối quan hệ giữa các quy phạm pháp luật. Xuất phát từ mục đích và phương pháp nghiên cứu khác nhau, có thể có rất nhiều các căn cứ phân loại quy phạm pháp luật, mỗi một căn cứ có một ý nghĩa nhất định.

##### 4.1. *Phân loại dựa trên **tính chất mệnh lệnh** của quy phạm*

###### 4.1.1. **Quy phạm cấm**

Là quy phạm có nội dung **cấm thực hiện những loại hành vi nhất định**. Tính chất cấm của loại quy phạm này xuất phát từ việc thực hiện một loại hành vi sẽ gây nguy hiểm cho xã hội, cho nên hành vi này sẽ bị cấm thực hiện. Để đảm bảo mệnh lệnh cấm của nhà nước được thực hiện, loại quy phạm này thông thường có bộ phận chế tài.

###### 4.1.2. **Quy phạm bắt buộc**

Là quy phạm **bắt buộc chủ thể thực hiện loại hành vi nhất định**.

###### 4.1.3. **Quy phạm trao quyền**

Là quy phạm mà trong đó **chủ thể có quyền lựa chọn xử sự trong khuôn khổ luật định**. Quy phạm này xuất phát từ việc chủ thể có thể xử sự theo những cách khác nhau không gây nguy hiểm cho xã hội hoặc việc chủ thể lựa chọn xử sự không những không gây nguy hiểm cho xã hội mà có thể đem lại tự do, lợi ích cho chủ thể và cho xã hội nói chung.

##### 4.2. *Căn cứ vào **nội dung và mục đích** thông tin của quy phạm*

###### 4.2.1. **Quy phạm định nghĩa**

Quy phạm định nghĩa là quy phạm có nội dung **xác định một vấn đề pháp lý, định nghĩa hay giải thích một khái niệm pháp lý**. Thông thường, các quy phạm pháp luật nêu các chuẩn mực ứng xử cho các chủ thể quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo chủ thể hiểu các khái niệm một cách thống nhất, đúng với ý chí của nhà làm luật và từ đó hành vi mới có thể phù hợp với yêu cầu của pháp luật cần

phải định nghĩa những khái niệm, giải thích các thuật ngữ pháp lý. Có thể trong loại quy phạm này không nêu chủ thể, hành vi pháp lý và do vậy nó không trực tiếp làm xuất hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể cho các chủ thể nhất định.

#### **4.2.2. Quy phạm điều chỉnh**

Quy phạm điều chỉnh là loại quy phạm có nội dung tác động đến mối quan hệ xã hội bằng việc xác định loại và mức độ thực hiện hành vi. Như vậy, với quy phạm điều chỉnh, chủ thể trong quan hệ xã hội được loại quy phạm này điều chỉnh sẽ xuất hiện những quyền và nghĩa vụ pháp lý xác định và việc thực hiện quy phạm này cần phải bằng những hành vi pháp lý xác định. Nội dung thông tin về những chuẩn mực hành vi trong quy phạm điều chỉnh nhằm mục đích tác động có định hướng lên các quan hệ xã hội, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật mà được quy phạm này điều chỉnh.

#### **4.2.3. Quy phạm bảo vệ**

Quy phạm bảo vệ là một loại quy phạm pháp luật có nội dung ghi nhận, bảo vệ trật tự một loại quan hệ xã hội nhất định và dự kiến những biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt, những hậu quả bất lợi phải gánh chịu đối với sự xâm phạm những loại quan hệ này.

### **4.3. Căn cứ vào tác dụng của quy phạm**

#### **4.3.1. Quy phạm nội dung**

Quy phạm nội dung là loại quy phạm pháp luật có nội dung xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia vào những loại quan hệ xã hội nhất định.

#### **4.3.2. Quy phạm hình thức**

Quy phạm hình thức là loại quy phạm xác định trình tự, thủ tục thực hiện quyền và nghĩa vụ khi chủ thể tham gia vào những quan hệ pháp luật. Như vậy, có thể nói quy phạm hình thức là một trong những cơ chế đảm bảo thực hiện các quy phạm nội dung.

## 5. Ví dụ quy phạm pháp luật

### II. Văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam

#### 1. Khái niệm – Đặc điểm văn bản quy phạm pháp luật

##### 1.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: “Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này.

Văn bản có chứa quy phạm, pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật”.

##### 1.2. Đặc điểm văn bản quy phạm pháp luật

- Văn bản quy phạm pháp luật là một hình thức văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức nhất định. Tuy nhiên, không phải tất cả các cơ quan nhà nước đều có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ có các cơ quan được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới có thẩm quyền.

Văn bản quy phạm pháp luật không phải được ban hành một cách tùy tiện mà đòi hỏi phải tuân theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục đã được pháp luật quy định. Thông thường, thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật được xác định ở ba phương diện là thẩm quyền về hình thức, thẩm quyền về nội dung và thẩm quyền về phạm vi tác động. Việc quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản và các loại hình thức văn bản quy phạm pháp luật của từng cơ quan là để đảm bảo cho việc ban hành văn bản đúng thẩm quyền, đảm bảo trật tự hiệu lực của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật chính là các giai đoạn, các bước hay là những công việc mà các cơ quan nhà nước, cá nhân soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải tiến hành một cách tuần tự để đảm bảo chất lượng văn bản, đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội,

tính chặt chẽ, thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật. Ở Việt Nam hiện nay, trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Văn bản quy phạm pháp luật **chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội**. Quy phạm pháp luật là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của con người, quy định rõ các cá nhân, tổ chức có liên quan: được làm gì, không được làm gì hoặc phải làm như thế nào và giới hạn hành vi ở mức độ nào trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định. Điều này để phân biệt với những văn bản mặc dù có ý nghĩa pháp lý nhưng không chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung thì cũng không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật **có hiệu lực lâu dài**, được áp dụng nhiều lần trong đời sống, việc thực hiện văn bản không làm chấm dứt hiệu lực của chúng. Trong mọi trường hợp, khi có sự kiện pháp lý xảy ra, văn bản quy phạm pháp luật lại được áp dụng như các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính, các văn bản quy định về kí kết hợp đồng...

- Văn bản quy phạm pháp luật **được nhà nước đảm bảo thực hiện**. Nhà nước đảm bảo cho các văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện trong đời sống xã hội bằng nhiều cách thức khác nhau như tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tạo điều kiện về cơ chế thực hiện và nguồn lực tài chính, áp dụng các biện pháp cưỡng chế buộc các chủ thể có liên quan phải thực hiện, áp dụng chế tài xử lý nếu có hành vi vi phạm.

Trên đây là **bốn đặc điểm cơ bản** của văn bản quy phạm pháp luật nhằm để phân biệt văn bản này với các hình thức văn bản nhà nước khác cũng do cơ quan có thẩm quyền ban hành nhưng chỉ để giải quyết các vụ việc cụ thể đối với các đối tượng cụ thể.

## **2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam**

### **2.1. Khái niệm hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là **tổng thể các văn bản quy phạm pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về nội dung và hiệu lực pháp lý**.

Các văn bản quy phạm pháp luật dù rất đa dạng và phong phú, do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau ban hành nhưng chúng đều hợp thành một hệ thống, nghĩa là các văn bản quy phạm pháp luật có mối liên hệ mật thiết với nhau. Tính hệ thống của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật xuất phát hay chịu quy định bởi tính hệ thống của hệ thống pháp luật.

Xét theo chiều dọc, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tồn tại theo một trật tự thứ bậc về hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp, trong đó **hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất**, **thấp hơn là các văn bản luật**, rồi **đến văn bản dưới luật**. **Các văn bản có giá trị pháp lý thấp hơn không được mâu thuẫn hoặc trái với văn bản có giá trị pháp lý cao hơn**. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động xây dựng pháp luật lẫn hoạt động áp dụng pháp luật. Về nguyên tắc, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một văn bản quy phạm pháp luật mới, phải có trách nhiệm rà soát về nội dung của văn bản được ban hành so với các văn bản có giá trị pháp lý cao hơn để đảm bảo rằng nội dung của văn bản đó không được trái với các văn bản cấp trên. Trong hoạt động áp dụng pháp luật khi cùng một vấn đề mà có các văn bản khác nhau cùng điều chỉnh, nhưng các văn bản này mâu thuẫn với nhau về nội dung thì về nguyên tắc sẽ áp dụng văn bản có giá trị pháp lý cao hơn. Mối liên hệ về hiệu lực pháp lý giữa các văn bản quy phạm pháp luật là yếu tố quan trọng bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Xét theo chiều ngang, các văn bản quy phạm pháp luật phải thống nhất với nhau về nội dung không mâu thuẫn, chồng chéo. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật cùng thứ bậc về hiệu lực pháp lý cần phải thống nhất với nhau về nội dung.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của một quốc gia muốn hoàn thiện thì phải đáp ứng một số **yêu cầu** cơ bản sau:

- Phải có **cơ cấu hoàn chỉnh, thống nhất và ổn định**. Không thể có một hệ thống văn bản pháp luật hoàn thiện khi mà các quan hệ xã hội, lĩnh vực quan hệ xã hội phát sinh có nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật nhưng chưa có văn bản pháp luật nào điều chỉnh, tức là còn có những khoảng trống pháp luật. Một hệ thống văn bản pháp luật hoàn chỉnh là một hệ thống mà trong đó các văn bản pháp luật được sắp xếp theo một trật tự thứ bậc về hiệu lực pháp lý một cách hợp lý từ cao xuống

thấp và thống nhất với nhau về nội dung không mâu thuẫn chồng chéo. Bên cạnh đó, tính ổn định tương đối của các văn bản là một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm cho hệ thống văn bản pháp luật phát huy vai trò hiệu quả của mình.

- Trong hệ thống văn bản pháp luật thì **vai trò của các đạo luật ngày càng được đề cao**, ngày càng lấn chiếm những lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng.
- Các văn bản quy phạm pháp luật **phải thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu hợp pháp và hợp lý** đề ra đối với nội dung và hình thức của văn bản quy phạm pháp luật.

## **2.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam**

Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015:

- “1. **Hiến pháp.**
2. **Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.**
3. **Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.**
4. **Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.**
5. **Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.**
6. **Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.**
7. **Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.**
8. **Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.**
9. **Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).**
10. **Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.**
11. **Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.**

12. **Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương** (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. **Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.**

14. **Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn** (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. **Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã”.**

Căn cứ vào **mức độ điều chỉnh và cấp độ hiệu lực pháp lý**, các văn bản quy phạm pháp luật có thể được phân chia thành hai loại: **văn bản luật** và **văn bản dưới luật**.

### **2.2.1. Văn bản luật**

Là văn bản **do Quốc hội** – Cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam **ban hành**. Văn bản luật **gồm hiến pháp và các đạo luật hoặc bộ luật**.

**Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất** trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Hiến pháp **quy định những vấn đề quan trọng nhất** của quốc gia như chế độ chính trị, chế độ kinh tế, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân...

Các **đạo luật, bộ luật** là **văn bản do Quốc hội ban hành nhằm cụ thể hóa những quy định của hiến pháp**, mang tính khái quát, điều chỉnh những lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định của đời sống xã hội.

### **2.2.2. Các văn bản dưới luật**

Là những văn bản do **cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành**, có hiệu lực thấp hơn văn bản luật. Vì vậy, khi ban hành phải chú ý đến tính thứ bậc về hiệu lực trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm rằng các văn bản dưới luật không trái với hiến pháp và luật. Các văn bản dưới luật bao gồm:

- Nghị quyết của Quốc hội: được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, quy định chế độ làm việc của Quốc hội, UBTV Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; phê chuẩn ĐUQT và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

- Pháp lệnh của UBTV Quốc hội: quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật.

- Nghị quyết của UBTV Quốc hội: được ban hành để giải thích hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của UBTV Quốc hội.

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước: được ban hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTV Quốc hội quy định.

- Nghị định của Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

+ Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTV Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

+ Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

+ Quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành Nghị định này phải được sự đồng ý của UBTV Quốc hội.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

+ Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

+ Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

+ Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTV Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Quy định về quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

+ Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao được ban hành để hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

- Thông tư của Chánh án TAND tối cao được ban hành để thực hiện việc quản lý các TAND địa phương và TAQS về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án TAND tối cao.

- Thông tư của Viện trưởng VKSND tối cao được ban hành để quy định các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND địa phương, VKSQS; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng VKSND tối cao.

- Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán Nhà nước, quy định cụ thể quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.

- Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch gồm:

+ Nghị quyết liên tịch giữa UBTV Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được ban hành để hướng dẫn thi

hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

- + Thông tư liên tịch giữa Chánh án TAND tối cao với Viện trưởng VKSND tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

- + Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTV Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, UBND được ban hành theo nội dung, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, UBND. Các văn bản này gồm có:

- + Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp: Hội đồng nhân dân địa phương là cơ quan đại diện của địa phương có quyền ra các nghị quyết để điều chỉnh các quan hệ xã hội trên các lĩnh vực thuộc phạm vi quyền hạn của mình. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân không được trái với các văn bản pháp luật của Trung ương và các văn bản pháp luật của Hội đồng nhân dân và UBND cấp trên.

- + Quyết định, chỉ thị của UBND các cấp: trong phạm vi thẩm quyền do luật định, UBND các cấp ra quyết định, chỉ thị để thực hiện những văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp, nhằm thực hiện chức năng quản lý của nhà nước ở địa phương.

### **2.3. *Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật***

Các văn bản quy phạm pháp luật chỉ có hiệu lực điều chỉnh trong một phạm vi không gian, thời gian và đối với những nhóm người nhất định. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xét ở những phương diện sau:

- Hiệu lực về thời gian;
- Hiệu lực về không gian;
- Hiệu lực về đối tượng.

### **2.3.1. Hiệu lực về thời gian**

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

Điều 151 – Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

### **2.3.2. Hiệu lực về không gian**

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo không gian là giới hạn phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực. Một văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trên phạm vi lãnh thổ rộng hay hẹp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như thẩm quyền của cơ quan ban hành, tính chất, mục đích và nội dung của văn bản đó.

Điều 155 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Về nguyên tắc chung, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước, trừ trường hợp văn bản có quy định khác hoặc điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác. Các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương thì có hiệu lực trong phạm vi địa phương đó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định cũng cần tính đến nội dung của văn bản. Ví dụ, văn bản do Quốc hội hay Chính phủ ban hành điều chỉnh một số quan hệ ở vùng núi, hải đảo, biên giới thì văn bản đó chỉ có hiệu lực trong phạm vi khu vực đó.

### **2.3.3. Hiệu lực về đối tượng áp dụng**

Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật có thể là các cá nhân, tổ chức. Thông thường thì các văn bản quy phạm pháp luật tác động đến mọi đối tượng nằm trong lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực về thời gian và không gian. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định pháp luật Việt Nam còn có hiệu lực đối với người nước ngoài, người không có quốc tịch trừ trường hợp văn bản có quy

định khác hoặc điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt nam là thành viên có quy định khác.

### III. **Khái niệm – Đặc điểm quan hệ pháp luật**

#### 1. **Khái niệm** quan hệ pháp luật

Trong nhiều sách bào pháp lý đều xác định, quan hệ pháp luật là **những quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh**.

Điều đó cũng có thể hiểu rằng, **quan hệ pháp luật trước hết là những quan hệ xã hội**, phản ánh mối liên hệ giữa con người với con người trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Các quan hệ xã hội rất đa dạng và phức tạp nên giữa chúng cũng có những giới hạn nhất định thể hiện tính chất riêng để con người có những cách xử sự phù hợp, cần thiết khi tham gia.

Với tư cách là chủ thể quản lí xã hội, vận hành các quan hệ xã hội theo những mục tiêu nhất định, nhà nước không chỉ kiểm soát các quan hệ xã hội bằng những quy phạm đạo đức, tập quán, văn hóa, mà còn đặt ra các quy phạm pháp luật và xem đó là phương tiện quan trọng để tác động vào các quan hệ xã hội có hiệu quả nhất. Cũng cần lưu ý rằng, **không phải mọi quan hệ xã hội đều cần thiết phải đặt dưới sự kiểm soát của pháp luật**. Vì vậy, nhà nước dung các quy phạm pháp luật để tác động (điều chỉnh) đến những quan hệ xã hội mà sự vận hành của nó ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển của đời sống xã hội. Việc dung quy phạm pháp luật tác động đến các quan hệ xã hội đã làm cho các quan hệ xã hội có tính chất pháp lí. Sự kiểm soát của nhà nước đối với những quan hệ xã hội này chặt chẽ hơn qua việc kiểm soát các quyền và nghĩa vụ pháp lí của các bên tham gia quan hệ pháp luật và mức độ can thiệp của nhà nước để đảm bảo cho quan hệ pháp luật tồn tại và phát triển ổn định.

#### 2. **Đặc điểm** quan hệ pháp luật

Quan hệ xã hội được coi là một dạng của quan hệ xã hội nên nó mang những đặc điểm của quan hệ xã hội.

- **Hình thành khách quan trên cơ sở nhận thức;**
- **Gắn liền với điều kiện tồn tại xã hội;**

- Mang đặc điểm cá nhân và đặc điểm xã hội;
- Gắn liền với quá trình điều chỉnh xã hội.

Nhưng không có sự đồng nhất giữa quan hệ pháp luật với quan hệ xã hội vì quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

### 2.1. **Quan hệ pháp luật là quan hệ có tính ý chí**

Ý chí trong quan hệ pháp luật là ý chí của nhà nước được thể hiện trong các quy phạm pháp luật. Các chủ thể khi tham gia vào quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh phải xử sự theo cách thức được nhà nước đặt ra. Có thể là ý chí đơn phương của nhà nước trong quan hệ pháp luật hình sự, hoặc ý chí của các bên khi tham gia quan hệ pháp luật trong khuôn khổ ý chí của nhà nước thể hiện trong quy phạm pháp luật (quan hệ hợp đồng, quan hệ hôn nhân).

Chẳng hạn trong quan hệ pháp luật hình sự, việc nhà nước quy định trong pháp luật hình sự hành vi nào bị coi là hành vi phạm tội và phải chịu hình phạt tử nó không hình thành nên quan hệ pháp luật hình sự. Nhưng khi có hành vi của tội phạm xảy ra trên thực tế thì đó là cơ sở để hình thành quan hệ pháp luật hình sự giữa một bên là nhà nước và một bên là tội phạm. Trong quan hệ pháp luật này, ý chí của kẻ phạm tội không muốn và không nhằm mục đích tạo ra quan hệ pháp luật hình sự để phải chịu hình phạt mà nhằm mục đích khác như trộm cắp nhằm chiếm đoạt tài sản.

Trong quan hệ hôn nhân, hai bên nam nữ tự do lựa chọn, tìm hiểu người bạn đời theo ý chí, theo mong muốn của mình. Nhưng khi họ muốn trở thành vợ chồng thì phải được sự đồng ý của cả hai người và phù hợp với quy định của pháp luật như về giới tính, về quan hệ huyết thống, về độ tuổi, và thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Trong loại quan hệ này, nhà nước không trực tiếp tham gia vào quan hệ pháp luật hôn nhân, không phải là một bên tham gia quan hệ pháp luật đó mà chỉ đặt ra những điều kiện, khi chủ thể đáp ứng những điều kiện đó thì họ chủ động tham gia và thể hiện ý chí của mình.

### 2.2. **Quan hệ pháp luật có cơ cấu chủ thể nhất định**

Thông thường, các quan hệ xã hội không có cơ cấu chủ thể. Chẳng hạn, không có điều kiện nào ràng buộc về độ tuổi, giới tính, tài sản... để kết bạn, để yêu

đương. Các chủ thể hoàn toàn tự do trong việc xác lập các quan hệ xã hội theo ý chí của họ. Nhưng trong quan hệ pháp luật, dưới sự tác động của quy phạm pháp luật, **mỗi loại quan hệ pháp luật có cơ cấu chủ thể nhất định**.

Ví dụ: chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân gia đình là cá nhân, chủ thể trong quan hệ pháp luật kinh tế là pháp nhân hoặc cá nhân có đăng kí kinh doanh, chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự là cá nhân, tổ chức, pháp nhân.

Mỗi loại chủ thể trong quan hệ pháp luật khác nhau lại cần phải **đáp ứng những điều kiện mà pháp luật quy định** cho loại quan hệ pháp luật đó.

Ví dụ: chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân gia đình là cá nhân, nam từ 20 tuổi, nữ từ 18 tuổi. Trong quan hệ pháp luật hình sự, cá nhân đủ 14 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự nếu thực hiện hành vi phạm tội do lỗi cố ý và thuộc loại tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Trong quan hệ pháp luật lao động, cá nhân đủ 15 tuổi mới được kí kết hợp đồng lao động.

### **2.3. Quan hệ pháp luật có nội dung là quyền và nghĩa vụ pháp lí của chủ thể**

Trong quan hệ xã hội, giữa các chủ thể tham gia cũng hình thành quyền và nghĩa vụ, mặc dù không cụ thể, không rõ ràng. Việc các chủ thể trong quan hệ xã hội thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó như thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức, điều kiện và môi trường sống của họ.

Khác với quan hệ xã hội, khi tham gia vào quan hệ pháp luật, chủ thể phải **đáp ứng những điều kiện theo quy định của pháp luật nên các quyền và nghĩa vụ đều mang tính pháp lí dù các quyền, nghĩa vụ được các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với pháp luật**. Việc các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật được xác định cụ thể, rõ ràng trên cơ sở pháp luật sẽ tránh được sự tùy tiện lạm dụng quyền hoặc bỏ mặc nghĩa vụ nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia quan hệ pháp luật và tăng cường khả năng giám sát của nhà nước đối với xã hội.

Các quyền và nghĩa vụ pháp lí chính là nội dung của quan hệ pháp luật, vì vậy, đặc điểm này giúp chúng ta phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa quan hệ pháp luật và các quan hệ xã hội khác.

#### 2.4. **Quan hệ pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện**

Đối với các quan hệ xã hội, sự hình thành, vận động của chúng chịu sự giám sát bởi dư luận xã hội dựa trên những quan niệm đạo đức, phong tục, tập quán. Chúng ta không phủ nhận dư luận cũng có giá trị nhất định trong việc kiểm soát hành vi của con người nhưng chứa đựng trong nó là sự thiếu khách quan, công bằng, thậm chí rất nghiệt ngã.

Đối với quan hệ pháp luật, do được hình thành trên cơ sở các quy phạm pháp luật nên các quan hệ pháp luật **ngoài việc chịu sự kiểm soát của dư luận xã hội còn được nhà nước bảo đảm thực hiện và bảo vệ là điều tất yếu**, qua đó, các quan hệ pháp luật vận hành có trật tự và đem lại hiệu quả cao.

Tuy nhiên, do tính chất của các quan hệ pháp luật khác nhau, nên sự bảo đảm của nhà nước cũng có những hình thức, biện pháp khác nhau. Có thể là sự đảm bảo về pháp lý, vật chất, tổ chức, kỹ thuật... Các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, cưỡng chế khi cần thiết.

### 3. **Phân loại** quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật được phân loại như sau:

- Căn cứ vào **tiêu chí phân chia các ngành luật**, quan hệ pháp luật được phân thành: quan hệ **pháp luật hình sự**, quan hệ **pháp luật dân sự**, quan hệ **pháp luật hành chính**.
- Căn cứ vào **nội dung**, quan hệ pháp luật được phân thành: quan hệ **pháp luật nội dung**, quan hệ **pháp luật hình thức**. Quan hệ pháp luật nội dung chứa đựng những nội dung cần điều chỉnh bằng pháp luật. Quan hệ pháp luật hình thức là những quan hệ phát sinh trong quá trình các chủ thể thực hiện những trình tự thủ tục để giải quyết các nội dung pháp lý.

### IV. **Thành phần** của quan hệ pháp luật

Thành phần của quan hệ pháp luật bao gồm các yếu tố sau:

- **Chủ thể**;
- **Nội dung** (quyền và nghĩa vụ pháp lý);

- Khách thể.

## 1. Chủ thể quan hệ pháp luật

### 1.1. Khái niệm chủ thể quan hệ pháp luật

Chủ thể quan hệ pháp luật là những cá nhân, tổ chức đáp ứng được những điều kiện mà pháp luật quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

Ví dụ: mỗi cá nhân đều là chủ thể pháp luật hôn nhân gia đình, nhưng chỉ khi nam giới từ 20 tuổi, nữ giới từ 18 tuổi mới được xem là đáp ứng được điều kiện của luật hôn nhân gia đình và đến khi họ làm xong thủ tục đăng ký kết hôn thì họ là chủ thể của quan hệ hôn nhân. Lúc này họ là người trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý trong quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật trong suốt quá trình tham gia quan hệ này.

Để một chủ thể pháp luật nói chung trở thành chủ thể quan hệ pháp luật, trước hết chủ thể đó phải có năng lực chủ thể, tức là phải đáp ứng được những điều kiện mà nhà nước quy định. Năng lực chủ thể bao gồm hai yếu tố: năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp lý.

#### 1.1.1. Năng lực pháp luật của chủ thể

Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật.

Năng lực pháp luật của chủ thể có những đặc điểm sau:

- Đối với cá nhân, năng lực pháp luật xuất hiện kể từ khi người đó được sinh ra và chấm dứt khi người đó chết, nhưng năng lực pháp luật không phải là một thuộc tính tự nhiên của con người mà là một thuộc tính chính trị pháp lý. Vì: khả năng mà chủ thể có những quyền và nghĩa vụ pháp lý phải trên cơ sở của pháp luật. Chủ thể không thể tự quy định cho mình các quyền và nghĩa vụ pháp lý dựa trên khả năng tự nhiên của bản thân mà phụ thuộc vào khả năng thực tế của quá trình xây dựng pháp luật nên nó có những giới hạn nhất định và mang tính thụ động. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không phải là bất biến. Tùy vào điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội trong mỗi quốc gia, trong mỗi giai đoạn vận động và

phát triển của quốc gia đó mà các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lí được nhà nước quy định có sự thay đổi, sự khác biệt. Vì vậy, công dân của mỗi nước khác nhau thì năng lực pháp luật cũng khác nhau.

- Năng lực pháp luật của chủ thể là **tiền đề để cá nhân có được các quyền chủ quan cụ thể**. Trong thực tế, chủ thể thường mong muốn có nhiều quyền theo ý chí chủ quan của họ để qua đó đạt được những lợi ích, nhưng để có thể thực hiện quyền chủ quan ấy, người đó phải nắm được pháp luật quy định khả năng có quyền ấy không, nếu có thì giới hạn của quyền đó tới đâu. Chẳng hạn, một người mong muốn được thành lập doanh nghiệp để sản xuất nhưng trong pháp luật ở nước ta thời kì bao cấp, quyền này không được pháp luật quy định, do vậy, người đó không thể thực hiện được quyền chủ quan của mình. Tuy nhiên, chủ thể có năng lực pháp luật (có quyền tự do kinh doanh theo các quy định của pháp luật) và mong muốn được thành lập doanh nghiệp để kinh doanh (quyền chủ quan), nhưng để quyền ấy trở thành hiện thực trong đời sống còn phụ thuộc vào năng lực hành vi pháp lí của chủ thể. Liên quan đến năng lực pháp luật của chủ thể, một vấn đề cần được nghiên cứu là việc **xác định thời điểm phát sinh và thời điểm chấm dứt năng lực pháp luật của chủ thể**.

### **1.1.2. *Năng lực hành vi pháp lí của chủ thể***

Năng lực hành vi pháp lí là **khả năng của chủ thể được nhà nước xác nhận trong quy phạm pháp luật cụ thể**. Với khả năng đó, chủ thể bằng chính hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lí và độc lập chịu trách nhiệm pháp lí khi tham gia vào quan hệ pháp luật cụ thể.

Như vậy, năng lực hành vi pháp lí là **khả năng thực tế của chủ thể để thực hiện năng lực pháp luật**. Đối với cá nhân, năng lực hành vi pháp lí thường được xem xét dưới **ba phương diện: độ tuổi, khả năng nhận thức, tình trạng sức khỏe**. Năng lực hành vi pháp lí có những đặc điểm sau:

- Năng lực hành vi là **yếu tố biến động trong năng lực chủ thể**. Nếu năng lực pháp luật của chủ thể ở trạng thái tĩnh, vì nó được quy định trong pháp luật khá ổn định, thì năng lực hành vi lại ở trạng thái động. Mặc dù cũng được quy định trong pháp luật nhưng phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh, năng lực hành vi của chủ thể được quy định khác nhau. Ví

dụ: quyền lao động của cá nhân (năng lực pháp luật) theo Bộ luật Lao động hiện hành thì cá nhân được quyền kí hợp đồng lao động khi đủ 15 tuổi.

- Năng lực hành vi pháp lí của chủ thể là **yếu tố chuyên hóa năng lực pháp luật thành các hành vi pháp lí cụ thể** và **làm cho đời sống pháp luật trở nên sống động hơn**. Ví dụ: cá nhân có năng lực pháp luật kinh doanh (quyền tự do kinh doanh), nhưng chỉ khi họ có đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền chủ thể như: độ tuổi, khả năng nhận thức, vốn... lúc đó, quyền tự do kinh doanh mà pháp luật quy định cho họ mới có khả năng thực hiện trên thực tế qua các hành vi cụ thể.

- Đối với cá nhân, năng lực hành vi pháp lí **gắn với sự phát triển tự nhiên của con người** và **xuất hiện muộn hơn năng lực pháp luật**. Nhà nước xác nhận năng lực hành vi pháp lí của cá nhân qua việc quy định về độ tuổi, về khả năng nhận thức, về tình trạng sức khỏe. Những yếu tố này hoàn toàn phản ánh sự phát triển tự nhiên của con người. Khi đến độ tuổi nhất định, cá nhân mới đạt đến sự phát triển nhất định về thể lực và trí lực, lúc đó nhận thức đầy đủ hơn về lợi ích của mình và của xã hội, làm chủ được hành vi của mình và có khả năng tự chịu trách nhiệm về những hành vi đó. Với những giới hạn về năng lực hành vi pháp lí, nhà nước đã hướng hoạt động của con người theo một trật tự nhất định.

- Năng lực hành vi pháp lí của chủ thể là **một phạm trù phản ánh khả năng thực hiện hành vi mang tính xã hội**. Khả năng thực hiện hành vi pháp lí của chủ thể **không đồng nhất với khả năng thực hiện hành vi mang tính bản năng của con người**. Ví dụ: một bé gái 13 tuổi có thể mang thai và sinh con, có khả năng thực hiện những hành vi tình dục nhưng không vì khả năng thực hiện hành vi bản năng đó mà nhà nước quy định độ tuổi kết hôn cho nữ là 13 tuổi.

Năng lực hành vi pháp lí mà nhà nước quy định cho chủ thể là sự thừa nhận khả năng của họ có thể tham gia vào quan hệ pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhằm đạt được những lợi ích của chính họ và đảm bảo lợi ích của bên tham gia quan hệ pháp luật đó. Khả năng thực hiện hành vi của chủ thể lúc này không chỉ biểu đạt lợi ích của cá nhân mà còn liên quan đến các chủ thể khác trong xã hội, đến những lợi ích khác được nhà nước bảo vệ. Đồng thời, ở góc độ là chủ thể quản lí xã hội, nhà nước quy định năng lực hành vi pháp lí của chủ thể là tạo ra

những giới hạn cần thiết để kiểm soát sự vận động của con người và xã hội và tôn trọng sự vận động của con người tự nhiên, sự tự do vốn có của họ.

### **1.1.3. *Mối quan hệ giữa năng lực pháp luật và năng lực hành vi của chủ thể***

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp lý là hai yếu tố tạo thành năng lực chủ thể quan hệ pháp luật, vì vậy giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

**Năng lực pháp luật** là **điều kiện cần**, **năng lực hành vi** là **điều kiện đủ** để cá nhân, tổ chức có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật.

Một chủ thể pháp luật đơn thuần chỉ có năng lực pháp luật thì không thể tự mình tham gia một cách chủ động vào các quan hệ pháp luật trên thực tế và không thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật theo nghĩa đầy đủ. Trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật, chủ thể có thể tham gia một cách thụ động vào quan hệ pháp luật thông qua hành vi của người thứ ba.

**Năng lực pháp luật là tiền đề của hành vi pháp lý**, vì vậy **không có chủ thể nào có năng lực hành vi pháp lý mà không có năng lực pháp luật**. Bởi vì nhà nước quy định năng lực hành vi pháp lý là sự thừa nhận khả năng chủ thể pháp luật có thể thực hiện trên thực tế các quyền, nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước đã quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Mặc dù gắn với con người và phản ánh ở mức độ nhất định các nhu cầu, các đặc tính của con người tự nhiên, nhưng năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp lý đều xuất hiện trên cơ sở pháp luật.

Năng lực pháp luật của chủ thể vận động, phát triển và tăng dần về dung lượng cùng với năng lực hành vi pháp lý của họ. Mối liên hệ này thường thấy rõ nhất đối với chủ thể là cá nhân, khi đạt đến độ tuổi nhất định với sự phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực thì năng lực chủ thể của cá nhân được coi là đầy đủ.

### **1.2. *Các loại chủ thể quan hệ pháp luật***

Chủ thể quan hệ pháp luật bao gồm các cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật.

### **1.2.1. Cá nhân**

Là thuật ngữ để nói đến con người tự nhiên. Chủ thể là cá nhân được phân loại **căn cứ vào mối quan hệ pháp lí của họ với một quốc gia nhất định**, bao gồm: **công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch.**

#### **1.2.1.1. Công dân**

Là một khái niệm dung để chỉ **mối quan hệ pháp lí giữa cá nhân với nhà nước** thông qua các quy định của pháp luật. Theo đó, công dân có quyền được nhà nước bảo hộ theo luật pháp quốc gia và luật quốc tế, đồng thời có nghĩa vụ với nhà nước theo quy định của pháp luật. Trong các loại chủ thể là cá nhân, công dân là loại chủ thể phổ biến và cơ bản nhất của hầu hết loại quan hệ pháp luật.

#### **1.2.1.2. Người nước ngoài**

Là **người mang quốc tịch của nước khác với nước họ đang sinh sống**. Dó có sự khác biệt về quốc tịch nên năng lực chủ thể của người nước ngoài **có những hạn chế nhất định so với công dân nước sở tại**. Họ có thể trở thành chủ thể của một số quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng với công dân nước sở tại như: quan hệ pháp luật lao động, dân sự, nhưng bị hạn chế ở một số lĩnh vực quan hệ pháp luật khác như: quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất. Hoặc họ không thể trở thành chủ thể của một số loại quan hệ pháp luật như: bầu cử, tham gia quân đội. Tuy nhiên, năng lực chủ thể của đối tượng này thường không ổn định khi có sự thay đổi trong quan hệ quốc tế giữa nước sở tại và nước người đó mang quốc tịch, hoặc có sự thay đổi cho phù hợp với điều kiện của nước sở tại.

#### **1.2.1.3. Người không quốc tịch**

Là **những người không có quốc tịch của một quốc gia nào**. Tình trạng không quốc có thể do họ bị tước quốc tịch hoặc xin thôi quốc tịch một nước để nhập quốc tịch của nước khác nhưng chưa có quốc tịch của nước đó. Tình trạng này của họ chỉ mang tính tạm thời, nhưng nó làm cho khả năng tham gia các quan hệ pháp luật của họ trở nên **rất hạn chế** bởi họ không được sự bảo hộ ngoại giao của bất kì một nước nào, không được hưởng những quyền như công dân nước sở tại, cũng như những quy định về địa vị pháp lí của người nước ngoài trên lãnh thổ của quốc gia đó.

### 1.2.2. Tổ chức

Chủ thể tổ chức là một thực thể nhân tạo do nhiều cá nhân tham gia và hình thành theo quy định của pháp luật. Các tổ chức này có thể do nhà nước thành lập hoặc thừa nhận, tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội trong giới hạn về thẩm quyền được giao, hoặc các tổ chức được hình thành bởi các cá nhân trên cơ sở các quy chế pháp lý, điều lệ, hiến chương phù hợp với pháp luật. Các tổ chức có nhiều loại và có địa vị pháp lý khác nhau khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Chủ thể quan hệ pháp luật là tổ chức có tư cách pháp nhân.

Chủ thể quan hệ pháp luật là các tổ chức không có tư cách pháp nhân.

Chủ thể quan hệ pháp luật là nhà nước.

## 2. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật là các xử sự của chủ thể quan hệ pháp luật được pháp luật quy định thông qua những hành vi thực tế để thực hiện quyền, nghĩa vụ pháp lý khi tham gia quan hệ pháp luật.

Nội dung của quan hệ pháp luật gồm quyền pháp lý và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể.

### 2.1. Quyền pháp lý của chủ thể

Quyền pháp lý của chủ thể quan hệ pháp luật là khả năng xử sự của chủ thể trong những điều kiện cụ thể được pháp luật quy định. Chủ thể có thể lựa chọn hoặc không lựa chọn cách xử sự đó khi thực hiện quyền chủ thể của mình. Quyền pháp lý của chủ thể có những đặc tính sau:

- Chủ thể có khả năng lựa chọn cách xử sự phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện quyền chủ thể của mình.
- Chủ thể có khả năng yêu cầu các chủ thể có liên quan trong quan hệ pháp luật thực hiện nghĩa vụ của họ hoặc yêu cầu họ chấm dứt các hành vi cản trở nhằm đáp ứng quyền của mình.

- Chủ thể có khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để bảo vệ quyền chủ thể của mình khi bị vi phạm.

Các đặc tính của quyền pháp lí của chủ thể là thống nhất không thể tách rời, mặc dù trên thực tế, không nhất thiết chủ thể phải thực hiện cả ba khả năng trên khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Mỗi đặc tính có ý nghĩa pháp lí khác nhau trong việc thực hiện quyền chủ thể.

## 2.2. Nghĩa vụ pháp lí của chủ thể

Nghĩa vụ pháp lí của chủ thể quan hệ pháp luật là cách xử sự bắt buộc của chủ thể để đáp ứng quyền của chủ thể khác khi tham gia quan hệ pháp luật trong những điều kiện cụ thể theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ pháp lí của chủ thể có những đặc tính sau đây:

- Phải tiến hành các xử sự bắt buộc theo quy định của pháp luật. Các xử sự này có thể mang tính chủ động tức là phải tiến hành các hành động nhất định hoặc xử sự thụ động tức là kiềm chế mình để không thực hiện một số hành vi nhất định.
- Phải chịu trách nhiệm pháp lí khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các xử sự bắt buộc đó.

Quyền pháp lí và nghĩa vụ pháp lí của chủ thể trong quan hệ pháp luật có mối liên hệ mật thiết với nhau. Một quan hệ pháp luật được hình thành luôn có ít nhất hai bên tham gia, do vậy việc thực hiện nghĩa vụ pháp lí của bên này sẽ đảm bảo quyền chủ thể của bên kia và ngược lại.

## 3. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể là một bộ phận cấu thành của quan hệ pháp luật, là cái mà các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật hướng tới, tác động tới; cái mà vì nó chủ thể pháp luật thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lí.

Không thể phủ nhận một thực tế khách quan rằng, các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội nói chung và quan hệ pháp luật nói riêng đều mong muốn thỏa mãn những nhu cầu, lợi ích vật chất, tinh thần, những lợi ích chính trị hoặc lợi ích xã hội khác. Trong quan hệ pháp luật, những mục đích này đạt được khi chủ

thể thực hiện CCS quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật. Hay nói cách khác, chính những nhu cầu, những lợi ích đó đã thúc đẩy chủ thể tham gia quan hệ pháp luật, duy trì hoặc chấm dứt sự tồn tại của quan hệ pháp luật đó.

Khách thể của quan hệ pháp luật là **những lợi ích và các giá trị xã hội mà các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hướng tới trong một động thái tích cực.**

## **V. Sự kiện pháp lý**

### **1. Khái niệm**

Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác động của 3 yếu tố: quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể, sự kiện pháp lý. Trong đó, quy phạm pháp luật là yếu tố tiền đề, vì không có quy phạm pháp luật tác động thì quan hệ xã hội không trở thành quan hệ pháp luật, nhưng khả năng hiện thực hóa quan hệ pháp luật trong đời sống pháp lý lại thuộc về yếu tố năng lực chủ thể. Bởi vì, năng lực chủ thể là điều kiện để cá nhân, tổ chức có thể thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý. Nhưng ngay cả khi có đủ 2 yếu tố này thì quan hệ pháp luật mới chỉ ở dạng mô hình.

Ví dụ: quy phạm pháp luật về kết hôn vẫn tồn tại, công dân có năng lực chủ thể để kết hôn nhưng quan hệ hôn nhân không hình thành nếu công dân đó không đăng ký kết hôn mà chỉ dừng ở quan hệ yêu đương đơn thuần. Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật hôn nhân chỉ hình thành khi công dân làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Việc công dân thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, việc cấp giấy đăng ký kết hôn là những sự kiện diễn ra trong thực tế theo quy định của pháp luật, đã làm phát sinh quan hệ hôn nhân giữa các chủ thể cụ thể. Như vậy, sự kiện pháp lý **đóng vai trò cầu nối giữa quan hệ pháp luật mô hình và quan hệ pháp luật cụ thể hình thành trong đời sống pháp luật.**

*Sự kiện pháp lý là **những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống được dự kiến trong quy phạm pháp luật gắn với việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể khi chúng diễn ra trong thực tế đời sống.***

Có nhiều sự kiện thực tế xảy ra trong đời sống xã hội làm ảnh hưởng đến các quan hệ xã hội. Những sự kiện thực tế đó có thể là những hiện tượng tự nhiên: bão,

lụt, hạn hán, động đất... hoặc những sự kiện mang tính xã hội: kết hôn, ký kết hợp đồng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở... Nhưng không phải sự kiện nào diễn ra trong thực tế cũng đều được coi là sự kiện pháp lí. **Tính pháp lí của các sự kiện thực tế là phải được nhà nước quy định trong pháp luật** và khi xảy ra những sự kiện ấy sẽ làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể.

Một sự kiện pháp lí có thể làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một hoặc nhiều quan hệ pháp luật, ví dụ như: sự kiện một người chết có thể làm phát sinh quan hệ thừa kế, làm chấm dứt quan hệ hôn nhân... Nhưng cũng có thể một quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt phải dựa trên nhiều sự kiện pháp lí khác nhau như: quan hệ pháp luật hôn nhân được hình thành khi hai bên nam nữ làm thủ tục đăng kí kết hôn và phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đăng kí kết hôn.

## 2. **Phân loại** sự kiện pháp lí

### 2.1. Căn cứ vào **kết quả tác động** của sự kiện pháp lí đối với quan hệ pháp luật

- Sự kiện pháp lí **làm phát sinh** quan hệ pháp luật;
- Sự kiện pháp lí **làm thay đổi** quan hệ pháp luật;
- Sự kiện pháp lí **làm chấm dứt** quan hệ pháp luật.

### 2.2. Căn cứ vào **dấu hiệu ý chí**, sự kiện pháp lí được phân loại thành **sự biến pháp lí** và **hành vi pháp lí**

#### 2.2.1. **Sự biến pháp lí**

Là những **hiện tượng tự nhiên xảy ra ngoài ý chí chủ quan của con người**, được nhà làm luật dự kiến trong quy phạm pháp luật gắn liền với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.

Chẳng hạn: thiên tai, dịch bệnh, cái chết tự nhiên của con người...

#### 2.2.2. **Hành vi pháp lí**

Là **toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định**.

Khi chủ thể thực hiện những hành vi này trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể thì quan hệ pháp luật sẽ phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt. Như vậy, chỉ những hành vi pháp lí mới trở thành sự kiện pháp lí.

Căn cứ vào **biểu hiện khách quan**, hành vi pháp lí được phân chia thành: **hành vi hành động** và **hành vi không hành động**.

Căn cứ vào **nội dung của quy phạm pháp luật**, có thể chia hành vi pháp lí thành hai loại: **hành vi pháp lí hợp pháp**, **hành vi pháp lí bất hợp pháp**.

## Bài 5: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

### I. **Thực hiện pháp luật**

Mục đích nghiên cứu việc thực hiện pháp luật là xem xét các quy phạm pháp luật được thực hiện như thế nào trong cuộc sống, bằng cách nào và thông qua hình thức nào.

#### 1. **Khái niệm thực hiện pháp luật**

Thực hiện pháp luật là **những hoạt động làm cho các quy phạm pháp luật được thực hiện trên thực tế, trở thành hành vi hợp pháp của các chủ thể.**

#### 2. **Đặc điểm của thực hiện pháp luật**

- Thực hiện pháp luật là **hành vi hợp pháp** của các chủ thể pháp luật. **Có thể là hành động hoặc không hành động.**
- Thực hiện pháp luật là **hoạt động đưa các quy phạm pháp luật được thực hiện trên thực tế.** Các quy định trên giấy được hiện thực hóa trong đời sống thông qua hành vi hợp pháp của các chủ thể.
- Thực hiện pháp luật do **nhiều chủ thể khác nhau tiến hành với nhiều cách thức khác nhau.**

#### 3. **Các hình thức thực hiện pháp luật**

Những hoạt động đưa pháp luật vào trong thực tế cuộc sống rất đa dạng và phức tạp. Chính vì vậy, việc phân loại những hoạt động này giúp nhận biết, so sánh và đánh giá việc thực hiện pháp luật trên thực tế.

Các hình thức thực hiện pháp luật được chia thành **bốn hình thức** là: tuân theo **(tuân thủ)** pháp luật, thi hành **(chấp hành)** pháp luật, sử dụng **(vận dụng)** pháp luật và **áp dụng** pháp luật.

##### 3.1. **Tuân theo (tuân thủ) pháp luật**

Tuân theo pháp luật là việc chủ thể pháp luật **kìm chế mình, không thực hiện điều pháp luật cấm.** Hành vi tuân theo pháp luật được thực hiện dưới dạng **không hành động.** Quy phạm pháp luật tương ứng được thực hiện trong hình thức này là loại **quy phạm cấm**, tức là quy phạm buộc chủ thể không được thực hiện những hành vi nhất định và nếu chủ thể không thực hiện những hành vi này được coi là tuân theo pháp luật. Chủ thể được thực hiện pháp luật theo hình thức này là mọi chủ thể.

### 3.2. **Thi hành (chấp hành) pháp luật**

Chấp hành pháp luật là việc chủ thể **bằng hành động tích cực của mình thực hiện điều mà pháp luật yêu cầu**. Quy phạm pháp luật tương ứng với hình thức thực hiện pháp luật này là loại **quy phạm bắt buộc**, theo đó, chủ thể buộc phải thực hiện hành vi hành động hợp pháp. Quy phạm loại này thường là **quy phạm quy định nghĩa vụ**. Chủ thể thực hiện pháp luật theo hình thức này là tất cả các loại chủ thể.

### 3.3. **Sử dụng (vận dụng) pháp luật**

Vận dụng pháp luật là chủ thể **thực hiện cách thức xử sự mà pháp luật cho phép**. Sự lựa chọn có thể là hành động hoặc không hành động và có thể lựa chọn hành động theo những cách thức khác nhau mà luật quy định. Quy phạm pháp luật được thực hiện theo hình thức này là loại **quy phạm trao quyền**, pháp luật quy định cho chủ thể có quyền lựa chọn xử sự. Chủ thể thực hiện pháp luật theo hình thức này là tất cả các loại chủ thể.

### 3.4. **Áp dụng pháp luật**

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật theo đó nhà nước, thông qua cơ quan, cán bộ nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền, tổ chức cho các chủ thể thực hiện quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định. Quy phạm pháp luật được thực hiện theo hình thức này là tất cả các loại quy phạm và trong quá trình thực hiện pháp luật theo hình thức này, chủ thể cũng không được thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm. Pháp luật đi vào cuộc sống theo hình thức này bao gồm cả hoạt động tổ chức của nhà nước cho chủ thể khác thực hiện pháp luật và việc thực hiện pháp luật của các chủ thể được nhà nước tổ chức để thực hiện pháp luật. **Chủ thể thực hiện pháp luật theo hình thức này chỉ là cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được nhà nước trao quyền**.

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt cho nên được tìm hiểu cụ thể như sau:

#### 3.4.1. **Khái niệm áp dụng pháp luật**

Áp dụng pháp luật có thể hiểu là một **hình thức thực hiện pháp luật theo đó nhà nước, thông qua cơ quan, cán bộ nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền, tổ chức cho các chủ thể thực hiện quyền, nghĩa vụ do pháp luật quy định**.

### 3.4.2. **Đặc điểm áp dụng pháp luật**

- Áp dụng pháp luật có vai trò rất quan trọng bởi pháp luật có thể đi vào cuộc sống bằng các hoạt động của các chủ thể nhưng trong nhiều trường hợp, **cần phải có hoạt động mang tính tổ chức thì pháp luật mới có thể được thực hiện trong cuộc sống**. Nói cách khác, áp dụng pháp luật phải có tính tổ chức, tính quyền lực và trong trường hợp này nó phải mang tính tổ chức và quyền lực nhà nước bởi trách nhiệm quản lý xã hội là của nhà nước. Tổ chức thực hiện pháp luật cũng có thể hiểu là việc cơ quan nhà nước tổ chức để cho chính cơ quan đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chính mình.

- Các quy phạm pháp luật với tư cách là những chuẩn mực ứng xử khái quát lên từ những quan hệ xã hội, thể hiện ý chí của nhà nước để điều chỉnh những loại quan hệ xã hội nhất định nên nội dung của quy phạm thường mang tính khái quát cao. Ngược lại, các quan hệ xã hội cụ thể được quy phạm điều chỉnh là rất cụ thể, cá biệt. Những vụ việc cụ thể có chủ thể, nội dung rất xác định. Vì vậy, cần có một quá trình với những hoạt động nhất định để đưa nội dung khái quát của quy phạm pháp luật vào các quan hệ cụ thể. Do vậy, **quá trình áp dụng pháp luật cần mang tính cụ thể, cá biệt**.

- Áp dụng pháp luật **có tính sáng tạo**. Quá trình hoạt động áp dụng pháp luật, tổ chức cho các chủ thể khác thực hiện pháp luật có những khó khăn sau đây: (1) nội dung quy phạm pháp luật là khái quát, không thiết kế cho một vụ việc cụ thể và có rất nhiều quy phạm khác nhau; (2) vụ việc áp dụng pháp luật rất đa dạng và luôn biến đổi theo thời gian; (3) những vụ việc cụ thể xảy ra trên thực tế có thể biểu hiện không đúng bản chất nên rất khó để nhận biết; (4) với ba khó khăn trên, việc áp dụng pháp luật lại đòi hỏi phải chính xác, khách quan, công bằng. Với những khó khăn này, việc đưa nội dung quy phạm pháp luật trở thành xử sự cụ thể của các chủ thể sẽ không có một khuôn mẫu thống nhất cho mọi trường hợp của cuộc sống vốn đa dạng và liên tục thay đổi. Chính vì thế, hoạt động áp dụng pháp luật phải thực sự sáng tạo bởi nó phải điều hòa mâu thuẫn giữa tính khái quát của quy phạm và tính cụ thể, đa dạng của vụ việc; khả năng nhận thức là giới hạn trong khi vụ việc lại biểu hiện đa dạng, phức tạp và thay đổi; sự đa dạng của quá trình áp dụng pháp luật với đòi hỏi về khách quan, công bằng, chính xác. Nói một cách khác, áp dụng pháp luật là việc giải quyết các vụ việc trên cơ sở pháp luật nhưng vụ việc luôn luôn mới, nên phải sáng tạo, tìm ra cách giải quyết mới.

- Áp dụng pháp luật **tuân theo những thủ tục chặt chẽ được luật quy định**. Yêu cầu về thủ tục chặt chẽ được hiểu là việc áp dụng phải được diễn ra theo đúng

cách thức và quy định của pháp luật bởi áp dụng pháp luật có ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Hơn nữa, áp dụng pháp luật là việc đưa pháp luật vào cuộc sống nên nó phải đảm bảo yêu cầu là khi pháp luật trở thành các hành vi, hoạt động thực tế của chủ thể, nó phải thể hiện đúng với tinh thần của pháp luật dưới dạng các quy phạm. Chính vì vậy, hoạt động áp dụng pháp luật cần phải tuân theo những thủ tục chặt chẽ, rõ ràng, một mặt bảo đảm hoạt động áp dụng phải đúng về cách thức, quy trình luật định. Mặt khác, nó cũng nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ.

Chính vì yêu cầu áp dụng pháp luật phải tuân theo thủ tục chặt chẽ được pháp luật quy định, hình thức thể hiện quan trọng nhất của việc áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật có những đặc điểm cơ bản như sau:

- + Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, được bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước.
- + Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt, cụ thể.
- + Hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật phụ thuộc vào sự thực hiện. Điều đó có thể hiểu là văn bản áp dụng sẽ hết hiệu lực khi thực hiện đúng nội dung của nó.
- + Văn bản áp dụng pháp luật là căn cứ pháp lý quan trọng phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của chủ thể trên thực tế.
- + Văn bản áp dụng pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục luật định chặt chẽ và hình thức xác định.

### **3.4.3. Các trường hợp cần áp dụng pháp luật**

- Áp dụng pháp luật được thực hiện khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với các chủ thể vi phạm pháp luật.
- Khi quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.
- Áp dụng pháp luật khi các quyền và nghĩa vụ của chủ thể đã phát sinh nhưng có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà các chủ thể không thể tự giải quyết được và yêu cầu nhà nước can thiệp.
- Áp dụng pháp luật sẽ được thực hiện khi nhà nước thấy cần phải tham gia để kiểm tra, giám sát các bên tham gia quan hệ pháp luật hoặc để xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một sự kiện thực tế nào đó nhằm thực hiện vai trò quản lý các công việc xã hội của mình.

#### 3.4.4. **Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật**

- **Giai đoạn 1:** Phân tích, làm sáng tỏ những tình tiết của vụ việc cần áp dụng pháp luật và đặc trưng pháp lý của chúng.
- **Giai đoạn 2:** Lựa chọn quy phạm pháp luật cần áp dụng và làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật đó.
- **Giai đoạn 3:** Ban hành văn bản áp dụng pháp luật.
- **Giai đoạn 4:** Tổ chức việc thực hiện văn bản áp dụng pháp luật.

### 4. **Áp dụng pháp luật tương tự**

#### 4.1. **Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của áp dụng pháp luật tương tự**

Đối với các quốc gia chịu ảnh hưởng của hệ thống Civil Law, việc xác định nguồn luật cơ bản là văn bản quy phạm pháp luật sẽ gặp một khó khăn là việc xây dựng quy phạm pháp luật được khái quát từ các quan hệ xã hội đã xảy ra và do vậy nó có thể lạc hậu hơn so với thực tế của cuộc sống. Trong trường hợp này, có thể xuất hiện những quan hệ xã hội có ảnh hưởng lớn đến xã hội nhưng chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh và cũng không nhất thiết phải xây dựng quy phạm pháp luật mới. Do vậy, áp dụng pháp luật tương tự là một giải pháp khắc phục tình trạng trên.

Có thể hiểu áp dụng pháp luật tương tự là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật dựa trên nguyên tắc chung của pháp luật hoặc những quy phạm pháp luật không điều chỉnh quan hệ xã hội cần được xử lý nhưng quan hệ cần được xử lý có nội dung tương tự với quan hệ pháp luật mà quy phạm pháp luật được sử dụng ở trên điều chỉnh.

#### 4.2. **Các loại áp dụng pháp luật tương tự**

##### 4.2.1. **Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật**

Là việc lựa chọn quy phạm hiệu lực pháp luật làm căn cứ pháp lý để giải quyết một vụ việc cụ thể nảy sinh chưa được dự kiến trước nhưng có nội dung tương tự với một vụ việc khác được quy phạm pháp luật này trực tiếp điều chỉnh.

##### 4.2.2. **Áp dụng tương tự pháp luật**

Là việc sử dụng những nguyên tắc pháp lý và dựa vào ý thức pháp luật để giải quyết một vụ việc cụ thể mà chưa có quy phạm pháp luật trực tiếp điều chỉnh và cũng không thể áp dụng tương tự quy phạm pháp luật.

### 4.3. Điều kiện áp dụng pháp luật tương tự

#### 4.3.1. Điều kiện chung

- Vụ việc được xem xét có liên quan đến quyền, lợi ích của nhà nước, xã hội hoặc của cá nhân, đòi hỏi nhà nước phải xem xét giải quyết.
- Phải chứng minh một cách chắc chắn vụ việc cần xem xét giải quyết không có quy phạm pháp luật nào trực tiếp điều chỉnh.

#### 4.3.2. Điều kiện riêng

- Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật: phải xác định được quy phạm pháp luật điều chỉnh trong trường hợp đã dự kiến có nội dung gần giống với vụ việc mới nảy sinh.
- Đối với áp dụng tương tự pháp luật: phải xác định là không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc tương tự với vụ việc cần giải quyết (không thể giải quyết vụ việc theo loại tương tự quy phạm pháp luật). Đồng thời, cần giải thích nguyên tắc pháp luật nào được áp dụng trong trường hợp này.

## II. Giải thích pháp luật

### 1. Khái niệm và phân loại giải thích pháp luật

Giải thích pháp luật được hiểu là hoạt động nhằm làm sáng tỏ nội dung của quy phạm pháp luật. Với ý nghĩa đó, giải thích pháp luật được thực hiện bởi rất nhiều loại chủ thể và với những mục đích khác nhau, trong tất cả các giai đoạn của hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật.

Dựa vào hiệu lực của kết quả hoạt động, giải thích pháp luật được chia thành hai loại: Giải thích chính thức và giải thích không chính thức.

- Giải thích chính thức: là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nội dung giải thích được ghi nhận trong văn bản giải thích pháp luật và nội dung của giải thích có hiệu lực bắt buộc thực hiện. Giải thích chính thức được chia thành hai loại: giải thích chung (giải thích có tính quy phạm), tức là giải thích những quy định chung cho các trường hợp áp dụng pháp luật và giải thích tình huống áp dụng cho những vụ việc cụ thể. Giải thích chung có thể áp dụng cho nhiều vụ việc trong khi giải thích cụ thể chỉ có giá trị cho một vụ việc.

- **Giải thích không chính thức:** được thực hiện với bất kì cá nhân, tổ chức nào và nó không có hiệu lực bắt buộc thực hiện mà chỉ có ý nghĩa tham khảo để hiểu rõ hơn nội dung của quy phạm pháp luật.

## **2. Các phương pháp giải thích pháp luật**

Để làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng của các quy định pháp luật, có một số phương pháp sau đây:

- Phương pháp **giải thích ngôn ngữ, văn phạm.** Theo phương pháp này, giải thích pháp luật được thực hiện bằng cách làm rõ nghĩa của từ ngữ trong văn bản.

- Phương pháp **giải thích logic.** Giải thích pháp luật theo phương pháp này là việc dùng các phán đoán, suy luận, những quy luật của tư duy logic để làm sáng tỏ nội dung quy phạm.

- Phương pháp **giải thích chính trị - lịch sử.** Đây là phương pháp tìm hiểu nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật thông qua việc nghiên cứu các điều kiện, hoàn cảnh chính trị - lịch sử đã dẫn đến việc ban hành quy phạm pháp luật đó.

- Phương pháp **giải thích hệ thống** là giải thích quy phạm pháp luật thông qua việc đối chiếu quy phạm đó với các bộ phận khác của hệ thống pháp luật.

- Phương pháp **giải thích theo cách phát triển mở rộng** là giải thích nội dung văn bản rộng hơn do với nghĩa của từ ngữ được thể hiện trong văn bản đó và giải thích pháp luật theo cách hạn chế, tức là giải thích nội dung quy phạm hẹp hơn so với nghĩa của từ ngữ được thể hiện trong văn bản.

## **III. Vi phạm pháp luật**

### **1. Khái niệm vi phạm pháp luật**

Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.

Hành vi của con người chỉ bị coi là vi phạm pháp luật khi nó thỏa mãn các dấu hiệu của vi phạm pháp luật được trình bày sau đây:

### **2. Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật**

- **Dấu hiệu thứ nhất:**

Vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi xác định của chủ thể, mang tính nguy hại cho xã hội, được thể hiện ra thế giới khách quan, biểu hiện dưới dạng hành động và không hành động của con người. Hành vi mà chủ thể thực hiện đã gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.

Như vậy, những suy nghĩ của con người, có thể tiêu cực, nhưng chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi xác định thì không thể có vi phạm pháp luật. Chỉ bằng hành vi của mình, chủ thể mới có thể gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội. Nhà nước không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với quan điểm, đạo đức, cách suy nghĩ của con người. Hành vi của con người phải mang tính nguy hại cho xã hội ở những mức độ nhất định thì mới bị coi là vi phạm pháp luật. Tính nguy hại cho xã hội thể hiện ở việc hành vi đó đã xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ. Tính nguy hại cho xã hội tồn tại một cách khách quan mà con người có thể nhận thức và nhận thức đúng. Vì vậy, không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với người có hành vi trái pháp luật, mà trong hành vi đó có một số tình tiết nhất định làm mất đi tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi ấy, chẳng hạn như hành vi trái pháp luật được thực hiện do phòng vệ chính đáng hoặc trong tình thế cấp thiết.

- **Dấu hiệu thứ hai:**

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật.

Hành vi trái pháp luật biểu hiện ở việc chủ thể làm một việc mà pháp luật cấm, sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép hoặc chủ thể không thực hiện nghĩa vụ mà nhà nước bắt buộc. Trong nhà nước dân chủ luôn tồn tại nguyên tắc công dân được thực hiện tất cả các hành vi mà pháp luật không cấm, khi các chủ thể pháp luật thực hiện hành vi mà pháp luật không cấm thì đều được xem là hành vi hợp pháp.

- **Dấu hiệu thứ ba:**

Vi phạm pháp luật phải chứa đựng lỗi của chủ thể.

Hiện nay, trong khoa học pháp lý đang tồn tại những quan điểm khác nhau về khái niệm lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật.

Quan điểm thường gặp trong các giáo trình lý luận chung về pháp luật: lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà mình đã thực hiện và hậu quả nguy hiểm hoặc nguy cơ gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà mình gây ra, thể hiện dưới hai hình thức là cố ý hoặc vô ý.

Theo quan điểm này, lỗi trước hết được hiểu là quan hệ giữa cá nhân người vi phạm pháp luật với xã hội mà nội dung của nó là sự phủ định chủ quan những đòi hỏi của xã hội đã được thể hiện trong các quy định pháp luật. Quan hệ giữa cá nhân với xã hội luôn luôn được thể hiện và tồn tại là quan hệ tâm lý nhất định của chủ thể với hành vi gây thiệt hại cho xã hội. Quan hệ tâm lý này bao gồm hai yếu tố lý trí và ý chí của người vi phạm pháp luật, đây là hai mặt không thể thiếu được tạo thành lỗi của người vi phạm pháp luật. Một người thực hiện hành vi trái pháp luật chỉ bị coi là có lỗi khi họ hoàn toàn tự do về ý chí khi thực hiện hành vi đó. Hành vi mà họ đã thực hiện do ý chí của họ kiểm soát, do lý trí của người đó điều khiển. Hành vi mà chủ thể đã thực hiện là kết quả của sự lựa chọn, quyết định của họ, trong khi người đó có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn một cách xử sự khác phù hợp với pháp luật. Như vậy, một người chỉ bị coi là chủ thể vi phạm pháp luật khi họ thực hiện hành vi trái pháp luật bằng cách cố ý hoặc vô ý.

Việc xác định lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật hình sự, vi phạm hành chính dựa trên trạng thái tâm lý và mức độ nhận thức của người đó đối với hành vi của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra là căn cứ đúng đắn.

Cách xác định và đánh giá lỗi để áp dụng trách nhiệm pháp lý dân sự đối với chủ thể vi phạm pháp luật dân sự hoàn toàn khác với cách xác định và đánh giá lỗi để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự là hai chế định hoàn toàn khác nhau và được xây dựng trên những nguyên tắc hoàn toàn khác nhau, vì vậy không thể xây dựng định nghĩa lỗi trong trách nhiệm dân sự dựa trên cơ sở định nghĩa lỗi trong trách nhiệm hình sự. Phải xây dựng khái niệm lỗi dựa trên sự quan tâm, chu đáo của chủ thể đối với việc thực hiện nghĩa vụ của mình. Một cá nhân hay pháp nhân được coi là không có lỗi nếu áp dụng tất cả mọi

biện pháp để thực hiện đúng nghĩa vụ, đã biểu hiện sự quan tâm chu đáo mà tính chất của nghĩa vụ và điều kiện lưu thông dân sự yêu cầu đối với họ. Đây là yếu tố đặc thù làm căn cứ để xác định lỗi của chủ thể đối với một số vi phạm dân sự cụ thể. Trong trách nhiệm dân sự có những trường hợp xác định lỗi của chủ thể vi phạm nghĩa vụ là lỗi suy đoán. Hành vi gây thiệt hại của chủ thể là hành vi trái pháp luật, nên người thực hiện hành vi đó bị suy đoán là có lỗi.

Trong khoa học pháp lý đang tồn tại những quan điểm khác nhau để xác định lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật. Vì xuất phát từ phạm vi điều chỉnh của pháp luật rộng, tất cả những quan hệ xã hội cơ bản liên quan đến lợi ích của nhà nước và xã hội, tính chất cơ bản của các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh khác nhau, vì vậy việc xây dựng khái niệm chung về lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật trên những lĩnh vực điều chỉnh pháp luật đó, ta gặp nhiều khó khăn.

- **Dấu hiệu thứ tư:**

Vi phạm pháp luật phải là **hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.**

Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng của chủ thể vi phạm pháp luật, vào thời điểm thực hiện hành vi, họ hoàn toàn có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội và hậu quả của hành vi mà mình đã thực hiện; khả năng điều khiển được hành vi; khả năng tự chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình. Để xác định chủ thể của hành vi trái pháp luật có được những khả năng đó hay không, nhà nước đã căn cứ vào độ tuổi và khả năng lý trí của chủ thể vào thời điểm họ thực hiện hành vi trái pháp luật để quy định vấn đề trên. Nhưng trong khoa học pháp lý, không một quốc gia nào có thể đưa ra những quy định chung thống nhất về độ tuổi để xác định năng lực trách nhiệm pháp lý cho chủ thể là cá nhân của mọi vi phạm pháp luật. Căn cứ vào tính chất của các quan hệ pháp luật trong một lĩnh vực nhất định, vào lợi ích của các chủ thể mà nhà nước bảo vệ, pháp luật xác định khi cá nhân đạt độ tuổi nào thì có năng lực trách nhiệm pháp lý hoặc có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý ở một lĩnh vực quan hệ pháp luật nhất định. Chẳng hạn, trong lĩnh vực hình sự, **cá nhân có năng lực trách nhiệm hình sự là người từ đủ 14 tuổi, có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ là người từ đủ 16 tuổi. Người có năng lực trách nhiệm pháp lý hành chính từ đủ 14 tuổi, có đầy đủ năng**

lực này là người từ đủ 18 tuổi, họ phải chịu trách nhiệm về mọi vi phạm hành chính mà mình gây ra.

Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý có quan hệ trực tiếp với năng lực trách nhiệm pháp lý. Nó là cơ sở cần thiết để xác định chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý hay không. Vì chỉ khi con người đạt đến một độ tuổi nhất định, họ mới có thể nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi mà mình thực hiện và mới có thể làm chủ hành vi và điều khiển nó theo những đòi hỏi khách quan của xã hội. Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý mới chỉ là điều kiện cần, còn điều kiện đủ để chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng lý trí của họ. Do đó, người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi, họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì nhà nước không đặt ra việc xem xét chủ thể có lỗi khi thực hiện hành vi này hay không. Nhà nước không áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật không có năng lực trách nhiệm pháp lý.

### **3. Cấu thành vi phạm pháp luật**

#### **3.1. Khái niệm**

Cấu thành vi phạm pháp luật là tổng thể các dấu hiệu cơ bản, đặc thù cho một loại vi phạm pháp luật cụ thể, được nhà nước quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

#### **3.2. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật**

Vi phạm pháp luật có bốn yếu tố cấu thành: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể vi phạm pháp luật.

##### **3.2.1. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật**

Mặt khách quan là phương diện thể hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật, bao gồm những biểu hiện của vi phạm pháp luật diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật gồm:

- Một là hành vi trái pháp luật:

Hành vi trái pháp luật là **xử sự nguy hại cho xã hội của con người** ra thế giới khách quan ở những mức độ khác nhau, **được ý thức của chủ thể kiểm soát và ý chí của người đó điều khiển**, được quy định trong pháp luật.

- Hai là **hậu quả nguy hiểm cho xã hội**:

Là **thiệt hại gây ra cho các quan hệ xã hội** được nhà nước xác lập và bảo vệ. Thiệt hại cho xã hội thể hiện dưới những hình thức: **thiệt hại về thể chất, thiệt hại về tinh thần, thiệt hại về vật chất**.

- Ba là **mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội**

Chủ thể vi phạm pháp luật chỉ phải chịu trách nhiệm pháp lý về hậu quả nguy hiểm cho xã hội nếu sự thiệt hại cho xã hội đã xảy ra do chính hành vi trái pháp luật của họ, giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội có mối quan hệ nhân quả với nhau.

Một hành vi trái pháp luật chỉ có quan hệ nhân quả với hậu quả nguy hiểm cho xã hội khi nó thỏa mãn những điều kiện sau đây:

- + Hành vi trái pháp luật là **nguyên nhân trực tiếp** sinh ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, do vậy **hành vi trái pháp luật bao giờ cũng có trước hậu quả**, còn sự **thiệt hại cho xã hội bao giờ cũng xuất hiện sau hành vi của chủ thể**.

- + Hành vi trái pháp luật phải **chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả** nguy hiểm cho xã hội.

- + Thiệt hại cho xã hội đã xảy ra phải **đúng là sự hiện thực hóa khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội** của hành vi trái pháp luật.

Trong thực tiễn, một hành vi trái pháp luật có thể dẫn đến nhiều hậu quả nguy hiểm cho xã hội, thiệt hại cho xã hội đã xảy ra có thể do nhiều hành vi trái pháp luật gây ra.

Ngoài những nội dung biểu hiện của mặt khách quan của vi phạm pháp luật như trên, còn có những nội dung thể hiện khác của vi phạm pháp luật đó là **công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh...**

### **3.2.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật**

Mặt chủ quan được hiểu là **hoạt động tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật**. Hoạt động tâm lý bên trong của người vi phạm pháp luật gồm: **lỗi, động cơ và mục đích**.

- **Lỗi:**

Không phải là dấu hiệu bắt buộc đối với tất cả các loại trách nhiệm pháp lý. Đối với lĩnh vực pháp luật hình sự và hành chính thì lỗi là dấu hiệu không thể thiếu của cấu thành vi phạm pháp luật hình sự, vi phạm hành chính. Trong lĩnh vực kinh tế, dân sự, có trường hợp nhà nước không quy định lỗi trong vi phạm hợp đồng, trong những trường hợp này được áp dụng nguyên tắc suy đoán lỗi. **Lỗi là trạng thái tâm lý và mức độ nhận thức của người vi phạm pháp luật đối với hành vi của họ và hậu quả của hành vi đó.**

Người thực hiện hành vi trái pháp luật, gây ra thiệt hại cho xã hội, **bị coi là có lỗi, nếu hành vi đó là sự tự do lựa chọn và quyết định của họ, trong khi người đó có đủ điều kiện để thực hiện một xử sự khác phù hợp với pháp luật.** Khi chủ thể có quyền tự do lựa chọn xử sự, người đã lựa chọn xử sự trái pháp luật thì phải chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của mình – họ là người có lỗi. Trách nhiệm pháp lý sẽ đặt ra đối với bất kì cá nhân nào có lỗi khi vi phạm pháp luật.

Lỗi được thể hiện dưới **hai hình thức: vô ý và cố ý.** **Lỗi cố ý gồm hai hình thức là cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.** **Lỗi vô ý có hai hình thức là vô ý vì quá tự tin và vô ý do cầu thả.**

+ Lỗi **cố ý trực tiếp:** chủ thể vi phạm pháp luật **nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.**

+ Lỗi **cố ý gián tiếp:** chủ thể vi phạm pháp luật **nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.**

+ Lỗi **vô ý vì quá tự tin:** chủ thể vi phạm pháp luật **thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được** nên đã thực hiện hành vi trái pháp luật và gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội.

+ Lỗi **vô ý do cầu thả:** chủ thể vi phạm pháp luật đã **gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng do cầu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả ấy.**

- **Động cơ và mục đích** vi phạm pháp luật:

Động cơ vi phạm pháp luật là **động lực bên trong thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật**.

Đây **không phải là yếu tố bắt buộc** phải xác định trong mặt chủ quan của vi phạm pháp luật vì nếu chủ thể thực hiện hành vi với lỗi vô ý thì không thể nói đến động cơ vi phạm pháp luật, người vi phạm pháp luật do vô ý hoàn toàn không mong muốn thực hiện vi phạm pháp luật. Họ không nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội hoặc tin tưởng rằng hành vi của mình không thể trở thành vi phạm pháp luật. Vì vậy, động cơ vi phạm pháp luật có thể được xem là **những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm pháp lý**.

**Mục đích** vi phạm pháp luật là **kết quả trong ý thức chủ quan mà chủ thể vi phạm pháp luật đặt ra phải đạt được khi thực hiện vi phạm pháp luật**.

Mục đích vi phạm pháp luật **chỉ được thể hiện trong những vi phạm pháp luật mà chủ thể thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp**. Vì chỉ trong trường hợp này, người vi phạm pháp luật mới có mong muốn gây ra hành vi nguy hiểm cho xã hội để đạt mục đích đặt ra trước khi họ thực hiện vi phạm pháp luật.

### 3.2.3. **Chủ thể vi phạm pháp luật**

Chủ thể vi phạm pháp luật là **cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý** đã **thực hiện hành vi trái pháp luật, có lỗi**, tương ứng với mỗi loại vi phạm pháp luật.

Cá nhân là chủ thể vi phạm pháp luật **phải là người không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi** và **đủ độ tuổi** do pháp luật quy định.

**Lỗi của tổ chức vi phạm pháp luật được xác định thông qua lỗi của các thành viên trong tổ chức đó**. Họ là người trực tiếp gây ra vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao. Tổ chức là chủ thể vi phạm pháp luật, sau khi chấp hành xong quyết định áp dụng pháp luật phải xác định trách nhiệm pháp lý của cá nhân gây ra vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

### 3.2.4. **Khách thể vi phạm pháp luật**

Khách thể của vi phạm pháp luật là **những quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ bị chủ thể vi phạm pháp luật xâm hại hoặc đe dọa xâm hại.**

## 4. **Các loại vi phạm pháp luật**

Căn cứ vào tính chất nguy hại cho xã hội của hành vi, tính chất chống đối xã hội của chủ thể, mức độ gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội và loại chế tài dự kiến áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật, vi phạm pháp luật được phân loại thành: **vi phạm hình sự** (tội phạm), **vi phạm hành chính**, **vi phạm dân sự**, **vi phạm kỷ luật**, **vi phạm pháp luật công vụ.**

### - **Vi phạm hình sự (tội phạm):**

Điều 8 BLHS 1999: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm các lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN”.

### - **Vi phạm hành chính:**

Là hành vi (hành động hoặc không hành động) nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi (cố ý hoặc vô ý) do cá nhân có năng lực trách nhiệm hành chính hoặc tổ chức thực hiện, xâm phạm trật tự nhà nước và xã hội, các quy tắc quản lý, sở hữu, các quyền, tự do và các lợi ích hợp pháp của công dân mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm hành chính.

### - **Vi phạm pháp luật dân sự:**

Là hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi do cá nhân có năng lực trách nhiệm pháp lý hoặc tổ chức có nghĩa vụ mà không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ gây ra, hoặc gây thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần cho các chủ thể khác mà theo quy định của pháp luật, họ phải bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.

### - **Vi phạm kỷ luật:**

Là hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật (không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, công tác), có lỗi do cán bộ công chức nhà nước, công nhân, học sinh, sinh viên... thực hiện, gây hậu quả nguy hại, ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của chủ thể, theo quy định của pháp luật họ phải gánh chịu chế tài kỉ luật.

- **Vi phạm pháp luật công vụ:**

Là hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi, **do cán bộ, công chức nhà nước thi hành công vụ** hoặc thực hiện nhiệm vụ trong quá trình tiến hành tố tụng gây ra, gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, đơn vị mình; hoặc xâm hại đến quyền tự do, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác bởi các quyết định áp dụng trái pháp luật. Trong đó, nhà nước buộc chủ thể vi phạm pháp luật gánh chịu trách nhiệm vật chất thông qua việc bồi thường thiệt hại hoặc hoàn trả khoản bồi thường thiệt hại tài sản cho cơ quan, đơn vị mình.

Như vậy, **sự giống nhau** giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác thể hiện:

(1) **Chúng đều là những hành vi nguy hại cho xã hội ở những mức độ khác nhau, được thể hiện ra thế giới khách quan bằng hành động hoặc không hành động, xâm hại đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.**

(2) Tội phạm và vi phạm pháp luật khác đều là **hành vi trái pháp luật**, được quy định trong các loại văn bản quy phạm pháp luật, chủ thể vi phạm pháp luật đều phải gánh chịu những hậu quả bất lợi được quy định ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật.

(3) Tội phạm và vi phạm pháp luật khác đều là **hành vi trái pháp luật có lỗi**, người thực hiện vi phạm có năng lực trách nhiệm pháp lí.

Những **khác biệt** cơ bản của tội phạm với các vi phạm pháp luật khác:

(1) Căn cứ vào tiêu chí xác định tính nguy hại cho xã hội, tính chống đối xã hội của chủ thể vi phạm pháp luật, ta thấy tội phạm là **hành vi nguy hiểm cho xã hội, mức độ gây tổn hại cho xã hội cao hơn** so với các vi phạm pháp luật khác. Hành vi của con người chỉ bị coi là phạm tội, khi hành vi đó gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự xác lập và bảo vệ. Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, tồn tại khách quan, con người hoàn toàn có thể nhận thức và nhận thức một cách đầy đủ. Các vi phạm pháp luật khác ít

nguy hiểm hoặc không có tình nguy hiểm cho xã hội nhưng luôn có khả năng gây nguy hại cho xã hội.

(2) Căn cứ vào tính trái pháp luật của hành vi, thì tội phạm là hành vi được quy định trong BLHS, đây là dấu hiệu khác biệt chủ yếu và quan trọng nhất của tội phạm với các loại vi phạm pháp luật khác. Tội phạm là hành vi **xâm phạm những quy định được chế định trách nhiệm hình sự bảo vệ**, thông qua việc chủ thể làm một việc mà luật hình sự cấm, không làm một việc mà pháp luật hình sự yêu cầu, hoặc sử dụng quyền vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép. Các vi phạm pháp luật khác, thì hành vi có tính chất trái pháp luật được bảo vệ bằng các biện pháp trách nhiệm pháp lí của từng ngành luật tương ứng như trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự... Tuy nhiên, nhiều tội phạm cũng là hành vi trái pháp luật hành chính, dân sự, kinh tế, lao động... vì vậy, để phân biệt tội phạm với các loại vi phạm pháp luật khác có chung một khách thể, người ta lại **căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội mà hành vi trái pháp luật đã gây ra**.

(3) Căn cứ vào tính chất, mức độ thiệt hại trực tiếp cho xã hội đã xảy ra của hành vi trái pháp luật, thì **tội phạm thường gây hậu quả nghiêm trọng hơn cả**. Người phạm tội bị áp dụng hình phạt, đây là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước, hình phạt luôn để lại án tích cho họ trong một thời hiệu nhất định.

(4) Căn cứ vào tính chất của khách thể, phạm vi khách thể xâm hại của hành vi trái pháp luật, thì những quan hệ xã hội được luật hình sự xác lập và bảo vệ có vị trí, tính chất đặc biệt, có liên quan mật thiết đến điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước, của chế độ và lợi ích hợp pháp của công dân. **Phạm vi khách thể xâm hại của tội phạm hẹp hơn các vi phạm pháp luật khác**. Nhưng những quan hệ xã hội được luật hình sự xác lập và bảo vệ chống lại sự xâm hại của hành vi phạm tội có ý nghĩa quyết định đến lợi ích cơ bản của giai cấp thống trị. Chẳng những vậy mà luật hình sự còn là công cụ sắc bén, hữu hiệu để nhà nước duy trì trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao.

#### **IV. Trách nhiệm pháp lí**

##### **1. Khái niệm trách nhiệm pháp lí**

Trách nhiệm pháp lí là **việc nhà nước bằng ý chí đơn phương của mình, buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện**

pháp cưỡng chế nhà nước được quy định ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật do ngành luật tương ứng xác định.

## 2. Các đặc điểm cơ bản của trách nhiệm pháp lí

- Trách nhiệm pháp lí chỉ đặt ra đối với cá nhân hoặc tổ chức khi họ đã vi phạm pháp luật.

- Thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lí được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật.

- Trách nhiệm pháp lí chỉ áp dụng đối với các chủ thể có lí trí và tự do ý chí, khi họ quyết định lựa chọn xử sự trái pháp luật, có lỗi khi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, để khôi phục thiệt hại về tài sản, bảo vệ quyền sở hữu của con người, trong một số trường hợp, pháp luật dân sự quy định truy cứu trách nhiệm pháp lí đối với cả chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật do những nguyên nhân khách quan hoặc thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, trong khi chủ thể không có lỗi.

- Trách nhiệm pháp lí chỉ được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật bằng văn bản áp dụng pháp luật có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lí.

## 3. Các loại trách nhiệm pháp lí

- Căn cứ vào chủ thể có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lí: trách nhiệm pháp lí do cơ quan xét xử (Tòa án) áp dụng, trách nhiệm pháp lí do các cơ quan quản lí nhà nước áp dụng.

- Căn cứ vào tính chất của các biện pháp xử lí đối với chủ thể vi phạm pháp luật, cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lí, đối tượng bị áp dụng, ta có các loại trách nhiệm pháp lí: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỉ luật, trách nhiệm vật chất.

- + Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lí bất lợi của việc thực hiện hành vi phạm tội, được xác định bằng trình tự đặc biệt theo quy định của pháp luật, do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội.

- + Trách nhiệm hành chính là hậu quả pháp lí bất lợi đối với cá nhân hoặc tổ chức vi phạm pháp luật hành chính, do các cơ quan quản lí nhà nước áp dụng.

- + Trách nhiệm dân sự là hậu quả pháp lí bất lợi đối với cá nhân hoặc tổ chức không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ dân sự, hoặc xâm hại lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần của cá nhân, pháp nhân hoặc của các chủ thể khác.

+ Trách nhiệm kỉ luật là hậu quả pháp lí bất lợi đối với chủ thể vi phạm kỉ luật lao động, vi phạm các quy tắc và nghĩa vụ trong hoạt động dẫn đến hậu quả xấu ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, của ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của cơ quan, đơn vị.

+ Trách nhiệm vật chất là việc cán bộ, công chức bồi thường thiệt hại cho nhà nước vì đã có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật làm mất mát, hư hỏng trang thiết bị, hoặc gây ra thiệt hại về tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, những chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ, khi thực hiện nhiệm vụ trong quá trình tiến hành tố tụng gây thiệt hại cho người khác, thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại.